

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO
ADVANCED UNDERGRADUATE PROGRAM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4333/QĐ-ĐHM ngày... 2.3.. tháng 5 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
Issued together with Decision No 4333/QĐ-ĐHM dated ... 2.3. month 5 year 2022 by the Rector
of Ho Chi Minh City Open University)*

I. Thông tin tổng quát-General information

1. Ngành đào tạo/Major in Vietnamese: **Kinh tế**
2. Ngành đào tạo tiếng Anh/Major in English: Economics
3. Mã ngành/Major Code: **7310101**
4. Trình độ đào tạo/Level of training: Đại học-Undergraduate
5. Hình thức đào tạo/Mode of training: Chính quy-Full time
6. Thời gian đào tạo/Time of the programme: 4 năm
7. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tổng số tín chỉ)/Total credits: **142** tín chỉ
8. Văn bằng tốt nghiệp/Name of degree: Cử nhân
9. Ngôn ngữ đào tạo/Language(s) of instruction: Tiếng Việt – Tiếng Anh

II. Mục tiêu đào tạo/Programme Objectives

1. Mục tiêu chung/General objectives

Chương trình cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế quốc tế, chất lượng cao được xây dựng nhằm đào tạo sinh viên đạt tiêu chuẩn chất lượng cao hơn chương trình đại trà, từng bước tiệm cận với chất lượng đào tạo đang được thực hiện tại các đại học tiên tiến khác trên thế giới. Sau khi hoàn thành chương trình học này, sinh viên có đạo đức nghề nghiệp, trình độ chuyên môn vững vàng, kỹ năng thực hành thành thạo, có khả năng nghiên cứu khoa học, phân tích, giải quyết các vấn đề thực tiễn, cạnh tranh, tự tin trong giao tiếp, sử dụng ngoại ngữ chuyên môn thành thạo. Cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế quốc tế, chất lượng cao có khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và phương pháp luận vào nghiên cứu, phân tích các vấn đề kinh tế xã hội chuyên sâu về lĩnh vực Kinh tế quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể/Specific objectives

Mục tiêu cụ thể/Specific objectives	Mô tả/Description
Kiến thức/Knowledge	
PO1	Trang bị kiến thức nền tảng về tự nhiên, xã hội và con người để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân.
PO2	Cung cấp kiến thức lý thuyết và thực tiễn thuộc lĩnh vực kinh tế để giải quyết các vấn đề chuyên môn của kinh tế quốc tế.
Kỹ năng/Skills	
PO3	Giúp người học phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết thuộc lĩnh vực kinh tế để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp.
Mức tự chủ và trách nhiệm/Autonomy and Accountability	
PO4	Đào tạo năng lực làm việc độc lập và theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành Kinh tế, chuyên ngành kinh tế quốc tế và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.
PO5	Giúp người học xây dựng ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng, ý thức phục vụ đất nước và đạo đức nghề nghiệp.

III. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp/Job opportunities after graduation

Người học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại các vị trí việc làm sau:

- Vị trí việc làm 1: **Làm việc tại các Doanh nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế, chuyên ngành kinh tế quốc tế, CLC có thể làm việc ở các vị trí khác nhau trong doanh nghiệp: chuyên viên phân tích dữ liệu, chuyên viên nghiên cứu thị trường, chuyên viên nghiên cứu và tư vấn doanh nghiệp, nhà phân tích và tư vấn tài chính, nhà phân tích đầu tư, nhà quản lý dự án đầu tư, nhà thống kê, ... Những vị trí thuộc về lĩnh vực phân tích, lập kế hoạch, dự báo, và nghiên cứu là những lĩnh vực đặc biệt mà doanh nghiệp thường chỉ tuyển dụng những sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế. Nếu kết quả học tập tốt thì khả năng thăng tiến là rất nhanh.

- Vị trí việc làm 2: **Làm việc tại các cơ quan hành chính sự nghiệp**

Làm việc tại các cơ quan thuộc khu vực công

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế, chuyên ngành kinh tế quốc tế, CLC cũng đặc biệt thích hợp với các vị trí công việc trong khu vực nhà nước. Rất nhiều vị trí công việc có liên quan đến các lĩnh vực quản lý kinh tế, quản lý công, quản lý đô thị, quản trị y tế, chuyên viên phân tích ngân sách, dự báo kinh tế, kinh tế quốc tế, kinh tế đầu tư... Các cơ quan chính phủ mà sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế có thể làm là các Ủy ban Nhân dân, Sở Ngoại vụ,

Sở Công Thương, Phòng Công Nghiệp và Thương Mại, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ...

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế, chuyên ngành kinh tế quốc tế, CLC thích hợp với các vị trí công việc trong khu vực công như Phân tích chính sách đầu tư quốc tế, Thẩm định dự án quốc tế, Quản lý kinh tế khu vực đầu tư nước ngoài, Hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế, quản lý nhân sự trong bối cảnh quốc tế... Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành kinh tế quốc tế có thể làm việc tại các cơ quan Nhà nước ở Trung ương và địa phương trong các lĩnh vực Công thương, Ngoại vụ, Thương mại và Công nghiệp, Hải Quan, Kế hoạch và Đầu tư, Thuế, Lao động – Thương binh xã hội, Công thương, Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Thông tin và Truyền thông...

- Vị trí việc làm 3: **Làm việc tại các tổ chức quốc tế**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế, chuyên ngành kinh tế quốc tế, CLC với kết quả xuất sắc có thể làm việc tại các tổ chức quốc tế như chuyên viên Ngân hàng thế giới (WB) hay chuyên viên Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)... Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế, chuyên ngành kinh tế quốc tế, CLC cũng rất thích hợp để làm việc tại một số tổ chức phi chính phủ (NGOs).

- Vị trí việc làm 4: **Làm việc tại các tổ chức nghiên cứu**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế, chuyên ngành kinh tế quốc tế, CLC còn có thể tham gia làm việc tại viện nghiên cứu. Điển hình là Viện Nghiên cứu phát triển Tp.HCM.

- Vị trí việc làm 5: **Khởi nghiệp kinh doanh**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế, chuyên ngành kinh tế quốc tế, CLC còn có thể tự mình thành lập doanh nghiệp hoặc hợp tác với các đối tác để thành lập, sở hữu và phát triển các doanh nghiệp của bản thân. Các kiến thức được trang bị của sinh viên ngành Kinh tế, chuyên ngành kinh tế quốc tế, CLC hoàn toàn đáp ứng và hữu ích trong việc bản thân sinh viên sau khi tốt nghiệp tự mình thành lập, điều hành doanh nghiệp trong lĩnh vực kinh tế nói chung và kinh tế kinh doanh quốc tế nói riêng.

Một vài năm sau khi ra trường, những người tốt nghiệp ngành Kinh tế, chuyên ngành kinh tế quốc tế, CLC bậc đại học có thể làm việc tại các đơn vị như sau:

- Vị trí việc làm 6: **Làm việc tại các cơ sở giáo dục và đào tạo**

Sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế, chuyên ngành kinh tế quốc tế, CLC với kết quả xuất sắc có thể tham gia công tác giảng dạy tại các trường trung cấp, cao đẳng (với điều kiện hoàn thành các chứng chỉ nghề nghiệp theo đúng quy định đối với giảng viên).

Ngoài ra, nếu muốn theo đuổi con đường giảng dạy và nghiên cứu ở bậc cao hơn thì sau khi tốt nghiệp đại học, sinh viên cần tiếp tục học tập ở bậc sau đại học như Thạc sĩ và tiếp theo là Tiến sĩ.

- Vị trí việc làm 7: **Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường**

Sau khi tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế, chuyên ngành kinh tế quốc tế, CLC, sinh viên có thể tiếp tục theo học ở bậc sau đại học để lấy bằng Thạc sĩ hay Tiến sĩ về Kinh tế hoặc những ngành có liên quan đến kinh tế quốc tế ở các chương trình trong và ngoài nước. Trong nước, sinh viên có thể học các chương trình cao học tại các trường Đại học, Học viện có đào tạo sau đại học ngành Kinh tế, Quản lý kinh tế hay học tại các chương trình liên kết với nước ngoài như Chương trình Cao học Việt Nam - Hà Lan đào tạo cao học Kinh tế phát triển, chương trình giảng dạy Kinh tế Fulbright đào tạo Thạc sĩ Chính sách công.

- Việc tiếp tục học tập ở bậc học sau đại học cho phép người học có những cơ hội tiếp cận với những vị trí công việc thú vị khi làm việc tại các doanh nghiệp, các cơ quan khu vực công, giảng dạy hay nghiên cứu.

IV. Chuẩn đầu ra – Programme learning outcomes (PLOs)

Chuẩn đầu ra PLO Code	Mô tả/Description
Kiến thức/Knowledge	
PLO1	Vận dụng các kiến thức cơ bản về toán, tin học và khoa học tự nhiên để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc và cuộc sống.
PLO2	Vận dụng các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, kinh tế và khoa học xã hội, nhân văn để giải thích và phân tích những vấn đề trong công việc và cuộc sống.
PLO3	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực kinh tế phù hợp với ngành đào tạo.
PLO4	Áp dụng các kiến thức cơ sở thuộc lĩnh vực kinh tế để giải quyết các vấn đề chuyên môn
PLO5	Áp dụng các kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề chuyên môn sâu thuộc lĩnh vực kinh tế quốc tế.
PLO6	Vận dụng các kiến thức liên ngành hỗ trợ để giải quyết các vấn đề chuyên môn.
Kỹ năng/Skills	
PLO7	Có kỹ năng giải quyết vấn đề chuyên môn phức tạp trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.
PLO8	Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên ngành kinh tế quốc tế.
PLO9	Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả và làm việc trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế.
Mức tự chủ và trách nhiệm/Autonomy and Accountability	
PLO10	Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi.

mw

Chuẩn đầu ra PLO Code	Mô tả/Description
PLO11	Tổ chức thực hiện công việc và học hỏi, phát triển bản thân.
PLO12	Thể hiện ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

V. Đối tượng tuyển sinh, điều kiện nhập học/Admission criteria and policies

1. Đối tượng tuyển sinh/Candidates for admission

Thực hiện theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường.

2. Điều kiện nhập học/Admission criteria

Thực hiện theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường.

VI. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp/Delivery of the programme and graduation criteria

1. Quy trình đào tạo/Delivery of the programme

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Điều kiện tốt nghiệp/Graduation criteria

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện được quy định bởi Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

VII. Cách thức đánh giá/Student assessment

Chương trình sử dụng thang điểm 10 để đánh giá môn học, quy tương đương sang điểm chữ và thang điểm 4 theo Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

VIII. Nội dung chương trình/Programme contents

1. Cấu trúc chương trình – Curriculum structure

STT No.	Cấu trúc CTĐT/ Curriculum structure	Số tín chỉ/Number of credits			Tỷ lệ/ Ratio
		Tổng số/Total	Bắt buộc/ Compulsory	Tự chọn/ Optional	
1.	Kiến thức giáo dục đại cương	56	47	9	39.44%
1.1.	Lý luận chính trị	11	11		
1.2.	Kiến thức kinh tế, luật và khoa học xã hội – nhân văn	6	0	6	
1.3.	Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên	9	6	3	

mm

STT No.	Cấu trúc CTĐT/ Curriculum structure	Số tín chỉ/Number of credits			Tỷ lệ/ Ratio
		Tổng số/Total	Bắt buộc/ Compulsory	Tự chọn/ Optional	
1.4.	Ngoại ngữ	30	30	0	
1.5.	Giáo dục thể chất	3	1.5	1.5	
1.6.	Giáo dục quốc phòng – an ninh	8	8	0	
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	76	52	24	53.52%
2.1.	Kiến thức cơ sở (khối ngành, nhóm ngành, ngành)	34	34	0	
2.2.	Kiến thức ngành				
2.3.	Kiến thức chuyên ngành (nếu có)	36	18	18	
2.4.	Kiến thức bổ trợ	6	0	6	
3.	Thực tập tốt nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp (hoặc môn thay thế)	10	4	6	7.04%
3.1.	Thực tập tốt nghiệp	4	4	0	
3.2.	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	6	
3.3.	Môn thay thế	6	3	3	
Tổng cộng		142	103	39	

2. Khối lượng giảng dạy trực tuyến/Online mode of delivery

STT/No.	Môn học giảng dạy theo phương thức trực tuyến/kết hợp Course with blended learning	Mã môn học/ Course Code	Tổng số Total	Khối lượng giảng dạy trực tuyến/Online	Tỷ lệ giảng dạy trực tuyến/Ratio
			Giờ/Period	Giờ/Period	%
1.	Triết học Mác - Lênin	POLII304	45	13.5	30%
2.	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	POLII205	30	9	30%
3.	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	POLII206	30	9	30%
4.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLII207	30	9	30%
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLII208	37.5	9	24%
6.	Môn kinh tế, luật, khoa học xã hội và nhân văn chọn 2		45	13.5	30%
7.	Giải tích	MATH6301	60	15	25%
8.	Đại số tuyến tính	MATH6302	60	15	25%
9.	Môn chọn tin học		60	15	25%
10.	Môn chọn kiến thức bổ trợ 1		60	15	25%

mm

STT/No.	Môn học giảng dạy theo phương thức trực tuyến/kết hợp Course with blended learning	Mã môn học/ Course Code	Tổng số Total	Khối lượng giảng dạy trực tuyến/Online	Tỷ lệ giảng dạy trực tuyến/Ratio
			Giờ/Period	Giờ/Period	%
11.	Môn chọn kiến thức bổ trợ 2		60	15	25%
12.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1339	60	15	25%
13.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1340	60	15	25%
14.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG1341	60	15	25%
15.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG1342	60	15	25%
16.	Tiếng Anh nâng cao 5	GENG1343	60	15	25%
17.	Tiếng Anh nâng cao 6	GENG1344	60	15	25%
18.	Tiếng Anh nâng cao 7	GENG1345	60	15	25%
19.	Tiếng Anh nâng cao 8	GENG1346	60	15	25%
20.	Tiếng Anh nâng cao 9	GENG1347	60	15	25%
21.	Tiếng Anh nâng cao 10	GENG1348	60	15	25%
22.	Kinh tế vi mô	ECON6302	45	13.5	30%
23.	Kinh tế vĩ mô	ECON5303	45	13.5	30%
24.	Xác suất và thống kê	MATH6303	60	15	25%
25.	Kinh tế lượng	ECON6304	60	15	25%
26.	Kinh tế học hành vi	ECON6305	60	15	25%
27.	Nguyên lý thống kê kinh tế	MATH5304	60	15	25%
28.	Kinh tế học tài chính	ECON6306	60	15	25%
29.	Kinh tế vi mô nâng cao	ECON6307	60	15	25%
30.	Kinh tế vĩ mô nâng cao	ECON5305	60	15	25%
31.	Kinh tế lượng nâng cao	ECON5306	60	15	25%
32.	Kinh tế quốc tế	ECON6308	60	15	25%
33.	Kinh tế phát triển	ECON5307	60	15	25%
34.	Kinh tế công	ECON6309	60	15	25%
35.	Kinh tế môi trường	ECON6310	60	15	25%
36.	Phương pháp nghiên cứu khoa học	EDUC6310	60	15	25%
37.	Dự báo trong kinh doanh và kinh tế	ECON6311	60	15	25%
38.	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	ECON6314	60	15	25%
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ QUỐC TẾ					

STT/No.	Môn học giảng dạy theo phương thức trực tuyến/kết hợp Course with blended learning	Mã môn học/ Course Code	Tổng số Total	Khối lượng giảng dạy trực tuyến/Online	Tỷ lệ giảng dạy trực tuyến/Ratio
			Giờ/Period	Giờ/Period	%
39.	Kinh tế quốc tế nâng cao	ECON6312	60	15	25%
40.	Luật thương mại quốc tế	BLAW5303	60	15	25%
41.	Quản trị xuất nhập khẩu	BADM6330	60	15	25%
42.	Đầu tư quốc tế	BADM6314	60	15	25%
43.	Tài chính quốc tế	FINA5308	60	15	25%
44.	Chính sách ngoại thương và công nghiệp	ECON6313	60	15	25%
45.	Kế toán tài chính quốc tế 1	ACCO5305	60	15	25%
46.	Thanh toán quốc tế	FINA5313	60	15	25%
Tổng cộng/Total		X	X	570	X
Khối lượng CTĐT/Total of credits for the entire curriculum		X	2332.5	570	24.44%

Ghi chú: Tỷ lệ giảng dạy trực tuyến của CTĐT không vượt quá 30%

3. Nội dung chương trình-Programme contents

STT/No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú / Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
1. Kiến thức giáo dục đại cương			42.5	13.5	
a)	Lý luận chính trị		10.5	0.5	
1.	Triết học Mác - Lênin Marxist – Leninist phylosophy	POLI1304	3		
2.	Kinh tế chính trị Mác – Lênin Marxist – Leninist Political Economics	POLI1205	2		
3.	Chủ nghĩa Xã hội khoa học Scientific Socialism	POLI1206	2		
4.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese communist party	POLI1207	2		
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh’s Ideology	POLI1208	1.5	0.5	
b)	Kiến thức kinh tế, luật, khoa học xã hội và nhân văn		6		
	Chọn trong danh mục các môn học sau:				

mm

STT/No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú / Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
	<i>Kinh tế – Khoa học xã hội nhân văn</i>		3	0	
6.	Quản trị học Principles of Management	BADM6321	2	1	
7.	Giao tiếp trong kinh doanh Business Communication	BADM6301	2	1	
8.	Xã hội học đại cương Introduction to Sociology	SOCI6301	3		
9.	Tâm lý học đại cương Introduction to Psychology	SOCI6302	3		
10.	Đại cương văn hoá Việt Nam Introduction to Vietnam culture	VIET6301	3		
11.	An sinh xã hội Social Welfare	SWOR6301	3		
12.	Nhân học đại cương Introduction to Anthropology	SOCI6303	3		
13.	Định hướng nghề nghiệp và kỹ năng học tập Career Orientation and Academic Skills Training	EDUC6301	3		
	<i>Pháp luật</i>		3		
14.	Pháp luật đại cương Introduction to Law	GLAW6301	3		
15.	Lý luận Nhà nước và pháp luật Theories of State and Law	BLAW6301	3		
c)	<i>Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên</i>		6	3	
	<i>Toán và logic học</i>		4	2	
16.	Giải tích Analytics	MATH6301	2	1	
17.	Đại số tuyến tính Linear Algebra	MATH6302	2	1	
	<i>Tin học: Chọn trong danh mục các môn học sau:</i>		2	1	
18.	Tin học đại cương Information Technology Basics	COMP6301	2	1	

STT/No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú / Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
19.	Tin học ứng dụng Applied Computer Science	COMP6302	2	1	
20.	Nhập môn tin học Introduction to Informatics	ITEC6301	2	1	
d)	Tiếng Anh		20	10	
21.	Tiếng Anh nâng cao 1 Academic English 1	GENG1339	2	1	
22.	Tiếng Anh nâng cao 2 Academic English 2	GENG1340	2	1	
23.	Tiếng Anh nâng cao 3 Academic English 3	GENG1341	2	1	
24.	Tiếng Anh nâng cao 4 Academic English 4	GENG1342	2	1	
25.	Tiếng Anh nâng cao 5 Academic English 5	GENG1343	2	1	
26.	Tiếng Anh nâng cao 6 Academic English 6	GENG1344	2	1	
27.	Tiếng Anh nâng cao 7 Academic English 7	GENG1345	2	1	
28.	Tiếng Anh nâng cao 8 Academic English 8	GENG1346	2	1	
29.	Tiếng Anh nâng cao 9 Academic English 9	GENG1347	2	1	
30.	Tiếng Anh nâng cao 10 Academic English 10	GENG1348	2	1	
e)	Giáo dục thể chất			3	
	Bắt buộc				
31.	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1	PEDU0201		1.5	
	Giáo dục thể chất 2: Chọn 1 trong các môn sau đây:				
32.	GDTC2 – Bóng chuyền Physical Education 2 – Volleyball	PEDU0202		1.5	
33.	GDTC2 – Bóng đá Physical Education 2 – Football	PEDU0203		1.5	

STT/No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú / Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
34.	GDTC2 – Cầu lông Physical Education 2 – Badminton	PEDU0204		1.5	
35.	GDTC2 – Võ thuật Physical Education 2 – Martial Art	PEDU0205		1.5	
36.	GDTC2 – Bóng bàn Physical Education 2 – Table Tennis	PEDU0206		1.5	
37.	GDTC2 – Bơi lội Physical Education 2 – Swimming	PEDU0207		1.5	
38.	GDTC2 – Bóng rổ Physical Education 2 – Basketball	PEDU0208		1.5	
<i>f)</i>	Giáo dục quốc phòng - an ninh		5	3	
39.	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam Nation Defense and Security Education: National Defense and Security Lines of the Vietnamese Communist Party	DEDU0301	3		
40.	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Công tác quốc phòng và an ninh Defense and Security Education: Defense and Security Work	DEDU0202	2		
41.	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Quân sự chung Defense and Security Education: General Military	DEDU0103		1	
42.	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Defense and Security Education: Infantry Fighting Techniques and Tactics	DEDU0204		2	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			56	22	
<i>a)</i>	Kiến thức cơ sở ngành và ngành (khối ngành, nhóm ngành, ngành)		25	8	
	Bắt buộc		25	9	
43.	Kinh tế Vi mô* Microeconomics	ECON6302	3		
44.	Kinh tế Vĩ mô* Macroeconomics	ECON5303	3		

STT/No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú / Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
45.	Luật kinh doanh Business Law	GLAW6302	3		
46.	Xác suất và thống kê Probability and Statistics	MATH6303	2	1	
47.	Kinh tế lượng* Econometrics	ECON6304	2	1	
48.	Kinh tế học hành vi Behaviour Economics	ECON6305	2	1	
49.	<i>Nguyên lý thống kê kinh tế*</i> <i>Principles of economic statistics</i>	MATH5304	2	1	
50.	Kinh tế học tài chính Financial economics	ECON6306	2	1	
51.	Kinh tế Vi mô nâng cao* Intermediate Microeconomics	ECON6307	2	1	
52.	<i>Kinh tế Vi mô nâng cao</i> <i>Intermediate Macroeconomics</i>	ECON5305	2	1	
53.	<i>Kinh tế lượng nâng cao*</i> <i>Intermediate Econometrics</i>	ECON5306	2	1	
54.	Kiến tập Listening and Practice	ECON6101		1	
b)	Kiến thức chuyên ngành		24	12	
	Bắt buộc		12	6	
55.	Kinh tế quốc tế* International Economics	ECON6308	2	1	
56.	<i>Kinh tế phát triển*</i> <i>Development Economics</i>	ECON5307	2	1	
57.	Kinh tế công* Public Economics	ECON6309	2	1	
58.	Kinh tế môi trường* Environmental Economics	ECON6310	2	1	
59.	Phương pháp nghiên cứu khoa học* Research Methodology	EDUC6310	2	1	
60.	Dự báo trong kinh doanh và kinh tế Economic and Business Forecast	ECON6311	2	1	
	Tự chọn: <i>Sinh viên tự chọn theo nhóm chuyên ngành</i>		12	6	

STT/No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú / Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
	Chuyên ngành Kinh tế quốc tế:		12	6	
61.	Kinh tế quốc tế nâng cao* Intermediate International Economics	ECON6312	2	1	
62.	<i>Luật thương mại quốc tế*</i> <i>International Trade Law</i>	BLAW5303	2	1	
63.	Quản trị xuất nhập khẩu* Import – Export Management	BADM6330	2	1	
64.	Đầu tư quốc tế* International Investment	BADM6314	2	1	
65.	<i>Tài chính quốc tế*</i> <i>International Finance</i>	FINA5308	2	1	
66.	Chính sách ngoại thương và công nghiệp* Trade and Industrial Policy	ECON6313	2	1	
c)	<i>Kiến thức bổ trợ</i>		4	2	
	Tự chọn Chọn 6 tín chỉ trong các môn sau:		4	2	
67.	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	ACCO6319	2	1	
68.	Marketing căn bản Principles of Marketing	BADM6322	2	1	
69.	Hành vi tổ chức Organizational Behavior	BADM6304	2	1	
70.	Quản trị nhân lực Human Resource Management	BADM6319	2	1	
71.	Phát triển cộng đồng Community Development	SWOR6302	2	1	
72.	Hội nhập kinh tế khu vực Đông Nam Á Economic Integration in Southeast Asia	SEAS6301	2		
73.	Quan hệ công chúng Public Relations	BADM6320	2	1	
74.	Thương mại điện tử E – commerce	BADM6303	2	1	
75.	Hệ thống quản lý nguồn lực doanh nghiệp Enterprise Resource Management System	MISY6301	2	1	

STT/No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú / Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
76.	Thuế và hoạt động kinh doanh Tax and Business Operations	FINA6314	2	1	
77.	Tư duy phân biện Critical Thinking	BLAW6303	3		
3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp (hoặc môn thay thế)			6	4	
78.	Thực tập tốt nghiệp Internship	ECON6401		4	
79.	Khóa luận tốt nghiệp BA thesis	ECON6601	6		
	Hoặc môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp bởi 6 tín chỉ từ những môn sau:				
	Bắt buộc				
80.	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư* Project Appraisal	ECON6314	2	1	
	Tự chọn: Tự chọn 3 tín chỉ theo đúng chuyên ngành				
	Chuyên ngành Kinh tế quốc tế:				
81.	Kế toán Tài chính quốc tế I** <i>International Financial Accountants I</i>	ACCO5305	2	1	
82.	Thanh toán quốc tế** <i>International Payment</i>	FINA5313	2	1	
Tổng cộng:			101.5	40.5	

Cơ cấu giữa các tín chỉ lý thuyết và thực hành: Trong khối kiến thức ngành/chuyên ngành, tổng số tín chỉ thực hành có tỷ lệ khoảng 30% tổng số tín chỉ lý thuyết.

(*) Là học phần cùng tên, cùng số tín chỉ, nội dung nhưng chuẩn đầu ra nâng cao so với chương trình đào tạo chuẩn.

(**) Là học phần mới nhằm đạt chuẩn đầu ra cao hơn so với chương trình đào tạo chuẩn.

Các học phần được in đậm, nghiêng: Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh

IX. Kế hoạch đào tạo (dự kiến)/Delivery of the curriculum (expected)

STT / No.	Tên môn học/Course Name	Mã môn học/Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/Student assessment
			Trực tiếp/F- T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self- study		
HỌC KỲ 1							
1.	Môn chọn pháp luật		31.5	13.5	90	Giảng viên thuyết giảng, thảo luận	Quá trình: bài tập nhóm, kiểm tra giữa kỳ tự luận hoặc trắc nghiệm Cuối kỳ: trắc nghiệm
2.	Đại số tuyến tính	MATH6302	45	15	75	Thuyết giảng; Thảo luận; Bài tập.	Bài tập có tính điểm trên lớp. Bài kiểm tra trên LMS; Bài kiểm tra giữa kỳ; Bài kiểm tra cuối kỳ.
3.	Môn chọn tin học		45	15	75	Thuyết giảng, bài tập thực hành, thảo luận	Bài kiểm tra giữa kỳ, bài kiểm tra cuối kỳ
4.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1339	45	15	75	GV diễn giảng SV thảo luận cặp/nhóm và thuyết trình GV gợi ý, cho nhận xét, và hỗ trợ sinh viên khi cần thiết	Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động

STT / No.	Tên môn học/Course Name	Mã môn học/Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/Student assessment
			Trực tiếp/F- T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self- study		
							trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận
5.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1340	45	15	75	GV diễn giảng SV thảo luận cặp/nhóm và thuyết trình GV gợi ý, cho nhận xét, và hỗ trợ sinh viên khi cần thiết	Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận
HỌC KỲ 2							
1.	Giải tích	MATH6301	45	15	75	Thuyết giảng; Thảo luận;	Bài tập có tính điểm trên lớp. Bài kiểm tra

STT / No.	Tên môn học/Course Name	Mã môn học/Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/Student assessment
			Trực tiếp/F- T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self- study		
						Bài tập.	trên LMS; Bài kiểm tra giữa kỳ; Bài kiểm tra cuối kỳ.
2.	Kinh tế Vi mô	ECON6302	31.5	13.5	90	Giảng viên thuyết giảng, hướng dẫn sinh viên thảo luận nhóm, bài tập về nhà	Quá trình: chuyên cần, bài tập nhóm, kiểm tra trắc nghiệm giữa kỳ. Cuối kỳ: trắc nghiệm
3.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG1341	45	15	75	GV diễn giảng SV thảo luận cặp/nhóm và thuyết trình GV gợi ý, cho nhận xét, và hỗ trợ sinh viên khi cần thiết	Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận

STT / No.	Tên môn học/Course Name	Mã môn học/Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/Student assessment
			Trực tiếp/F- T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self- study		
4.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG1342	45	15	75	GV diễn giảng SV thảo luận cặp/nhóm và thuyết trình GV gợi ý, cho nhận xét, và hỗ trợ sinh viên khi cần thiết	Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận
5.	Môn tự chọn khối kiến thức bổ trợ 1						
6.	Giáo dục thể chất 1	PEDU0201	45		22.5	Thuyết giảng, thị phạm động tác, hướng dẫn thảo luận, chỉnh sửa động tác, tập luyện theo nhóm và cá	Đánh giá thái độ học tập thông qua: số buổi dự học, ý kiến đóng góp xây dựng bài tập, ý thức tự giác. Kiểm tra giữa kỳ: Bài thảo luận và thực

STT / No.	Tên môn học/Course Name	Mã môn học/Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/Student assessment
			Trực tiếp/F- T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self- study		
						nhân.	hành theo nhóm. Thi kết thúc: Bài thi thực hành.
7.	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEDU0301	45		90	Nêu vấn đề, thuyết trình, làm động tác mẫu, thảo luận, thực hành, trực quan, quan sát, đóng vai...	Bài kiểm tra giữa kỳ (trắc nghiệm, tiểu luận), bài tập thảo luận nhóm, bài kiểm tra cuối kỳ (Thực hành, trắc nghiệm)...
8.	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Công tác quốc phòng và an ninh	DEDU0202	30		60	Nêu vấn đề, thuyết trình, làm động tác mẫu, thảo luận, thực hành, trực quan, quan sát, đóng vai...	Bài kiểm tra giữa kỳ (trắc nghiệm, tiểu luận), bài tập thảo luận nhóm, bài kiểm tra cuối kỳ (Thực hành, trắc nghiệm)...
9.	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Quân sự chung	DEDU0103	30		15	Nêu vấn đề, thuyết trình, làm động tác mẫu, thảo luận, thực hành, trực quan, quan sát, đóng vai...	Bài kiểm tra giữa kỳ (trắc nghiệm, tiểu luận), bài tập thảo luận nhóm, bài kiểm tra cuối kỳ (Thực hành, trắc nghiệm)...

STT / No.	Tên môn học/Course Name	Mã môn học/Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/Student assessment
			Trực tiếp/F- T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self- study		
10.	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEDU0204	60		30	Nêu vấn đề, thuyết trình, làm động tác mẫu, thảo luận, thực hành, trực quan, quan sát, đóng vai...	Bài kiểm tra giữa kỳ (trắc nghiệm, tiểu luận), bài tập thảo luận nhóm, bài kiểm tra cuối kỳ (Thực hành, trắc nghiệm)...
HỌC KỲ 3							
1.	Xác suất và thống kê	MATH6303	45	15	75	Thuyết giảng; Thảo luận; Bài tập.	Bài tập có tính điểm trên lớp. Bài kiểm tra trên LMS; Bài kiểm tra giữa kỳ; Bài kiểm tra cuối kỳ.
2.	Kinh tế Vĩ mô	ECON5303	31.5	13.5	90	Giảng viên thuyết giảng, hướng dẫn sinh viên thảo luận nhóm, bài tập về nhà	Quá trình: chuyên cần, bài tập nhóm, kiểm tra trắc nghiệm giữa kỳ. Cuối kỳ: trắc nghiệm
3.	Tiếng Anh nâng cao 5	GENG1343	45	15	75	GV diễn giảng SV thảo luận cặp/nhóm và thuyết trình GV gợi ý, cho nhận xét, và hỗ	Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi:

STT / No.	Tên môn học/Course Name	Mã môn học/Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/Student assessment
			Trực tiếp/F- T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self- study		
						trợ sinh viên khi cần thiết	vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận
4.	Tiếng Anh nâng cao 6	GENG1344	45	15	75	GV diễn giảng SV thảo luận cặp/nhóm và thuyết trình GV gợi ý, cho nhận xét, và hỗ trợ sinh viên khi cần thiết	Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc

STT / No.	Tên môn học/Course Name	Mã môn học/Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/Student assessment
			Trực tiếp/F- T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self- study		
							nghiệm, tự luận
5.	Triết học Mác- Lênin	POLI1304	31.5	13.5	90	Thuyết giảng, Thuyết trình nhóm; Thảo luận nhóm; Diễn đàn trên LMS; Trắc nghiệm tự đánh giá; Tự học - Đọc tài liệu.	Đánh giá thái độ (chuyên cần, bài tập và hoạt động cá nhân); Thuyết trình, bài tập nhóm; Bài kiểm tra giữa kỳ; Bài kiểm tra kết thúc môn học
HỌC KỲ 4							
1.	Kinh tế Vi mô nâng cao	ECON6307	45	15	75	Giảng viên thuyết giảng, hướng dẫn sinh viên thảo luận nhóm, bài tập về nhà	Quá trình: bài tiểu luận và thuyết trình nhóm. Cuối kỳ: trắc nghiệm hoặc tự luận
2.	Nguyên lý thống kê kinh tế	ECON5304	45	15	75	Thuyết giảng; Thảo luận; Bài tập.	Bài tập có tính điểm trên lớp. Bài kiểm tra trên LMS; Bài kiểm tra giữa kỳ; Bài kiểm tra cuối kỳ.
3.	Môn tự chọn khối kiến thức Kinh tế - khoa học xã hội nhân văn						

STT / No.	Tên môn học/Course Name	Mã môn học/Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/Student assessment
			Trực tiếp/F- T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self- study		
4.	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	POL11205	21	9	60	Thuyết giảng, Thuyết trình nhóm; Thảo luận nhóm; Diễn đàn trên LMS; Trắc nghiệm tự đánh giá; Tự học - Đọc tài liệu.	Đánh giá thái độ (chuyên cần, bài tập và hoạt động cá nhân); Thuyết trình, bài tập nhóm; Bài kiểm tra giữa kỳ; Bài kiểm tra kết thúc môn học
5.	Tiếng Anh nâng cao 7	GENG1345	45	15	75	GV diễn giảng SV thảo luận cặp/nhóm và thuyết trình GV gợi ý, cho nhận xét, và hỗ trợ sinh viên khi cần thiết	Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc

STT / No.	Tên môn học/Course Name	Mã môn học/Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/Student assessment
			Trực tiếp/F- T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self- study		
							nghiệm, tự luận
6.	Tiếng Anh nâng cao 8	GENG1346	45	15	75	GV diễn giảng SV thảo luận cặp/nhóm và thuyết trình GV gợi ý, cho nhận xét, và hỗ trợ sinh viên khi cần thiết	Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận
7.	Giáo dục thể chất 2		45		22.5	Thuyết giảng, thị phạm động tác, hướng dẫn thảo luận, chỉnh sửa động tác, tập luyện theo nhóm và cá	Đánh giá thái độ học tập thông qua: số buổi dự học, ý kiến đóng góp xây dựng bài tập, ý thức tự giác. Kiểm tra giữa kỳ: Bài thảo luận và thực

my

STT / No.	Tên môn học/Course Name	Mã môn học/Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/Student assessment
			Trực tiếp/F- T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self- study		
						nhân.	hành theo nhóm. Thi kết thúc: Bài thi thực hành.
HỌC KỲ 5							
1.	Kinh tế Vĩ mô nâng cao	ECON5305	45	15	75	Giảng viên thuyết giảng, hướng dẫn sinh viên thảo luận nhóm, bài tập về nhà	Quá trình: bài trắc nghiệm, bài tập thực hành nhóm. Cuối kỳ: trắc nghiệm
2.	Kinh tế lượng	ECON6304	45	15	75	Giảng viên thuyết giảng, hướng dẫn sinh viên sử dụng các phần mềm, thảo luận nhóm, bài tập về nhà	Quá trình: bài trắc nghiệm, bài tập thực hành nhóm, bài tập lớn theo nhóm. Cuối kỳ: trắc nghiệm
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POLI1206	21	9	60	Thuyết giảng, Thuyết trình nhóm; Thảo luận nhóm; Diễn đàn trên LMS; Trắc nghiệm tự	Đánh giá thái độ (chuyên cần, bài tập và hoạt động cá nhân); Thuyết trình, bài tập nhóm; Bài kiểm tra giữa kỳ; Bài kiểm tra kết thúc môn học

STT / No.	Tên môn học/Course Name	Mã môn học/Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/Student assessment
			Trực tiếp/F- T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self- study		
						đánh giá; Tự học - Đọc tài liệu.	
4.	Kinh tế học tài chính	ECON6306	45	15	75	Giảng viên thuyết giảng, hướng dẫn sinh viên sử dụng các phần mềm, thảo luận nhóm, bài tập về nhà	Quá trình: bài tập nhóm, thuyết trình. Cuối kỳ: trắc nghiệm
5.	Tiếng Anh nâng cao 9	GENG1347	45	15	75	GV diễn giảng SV thảo luận cặp/nhóm và thuyết trình GV gợi ý, cho nhận xét, và hỗ trợ sinh viên khi cần thiết	Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi:

STT / No.	Tên môn học/Course Name	Mã môn học/Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/Student assessment
			Trực tiếp/F- T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self- study		
							vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận
6.	Tiếng Anh nâng cao 10	GENG1348	45	15	75	GV diễn giảng SV thảo luận cặp/nhóm và thuyết trình GV gợi ý, cho nhận xét, và hỗ trợ sinh viên khi cần thiết	Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận
HỌC KỲ 6							
1.	Kinh tế học hành vi	ECON6305	45	15	75	Giảng viên thuyết giảng, hướng dẫn sinh viên sử dụng các phần mềm, thảo	Quá trình: bài tập nhóm, thuyết trình. Cuối kỳ: trắc nghiệm

STT / No.	Tên môn học/Course Name	Mã môn học/Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/Student assessment
			Trực tiếp/F- T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self- study		
						luận nhóm, bài tập về nhà	
2.	Kinh tế quốc tế	ECON6308	45	15	75	Giảng viên thuyết giảng, hướng dẫn sinh viên thảo luận nhóm, bài tập về nhà	Quá trình: chuyên cần, bài tập nhóm. Cuối kỳ: trắc nghiệm
3.	Môn tự chọn khối kiến thức bổ trợ 2						
4.	Kinh tế phát triển	ECON5307	45	15	75	Giảng viên thuyết giảng, hướng dẫn sinh viên sử dụng các phần mềm, thảo luận nhóm, bài tập về nhà	Quá trình: bài tập nhóm, bài tập cá nhân. Cuối kỳ: trắc nghiệm, tự luận
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ QUỐC TẾ							
HỌC KỲ 7							
1.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI1207	21	9	60	Thuyết giảng, Thuyết trình nhóm; Thảo luận nhóm; Diễn đàn trên LMS;	Đánh giá thái độ (chuyên cần, bài tập và hoạt động cá nhân); Thuyết trình, bài tập nhóm; Bài kiểm tra giữa kỳ; Bài kiểm

STT / No.	Tên môn học/Course Name	Mã môn học/Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/Student assessment
			Trực tiếp/F- T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self- study		
						Trắc nghiệm tự đánh giá; Tự học - Đọc tài liệu.	tra kết thúc môn học
2.	Phương pháp nghiên cứu khoa học	EDUC6310	45	15	75	Giảng viên thuyết giảng, thảo luận theo chủ đề	Quá trình: chuyên cần, thuyết trình. Cuối kỳ: trắc nghiệm
3.	Kinh tế lượng nâng cao	ECON5306	45	15	75	Giảng viên thuyết giảng, cho sinh viên thực hành	Quá trình: bài tập nhóm, thuyết trình. Cuối kỳ: trắc nghiệm
4.	Luật kinh doanh	GLAW6302	45		90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận.
5.	Luật thương mại quốc tế	BLAW5303	45	15	75	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận.
HỌC KỲ 8							
1.	Kinh tế công	ECON6309	45	15	75	Giảng viên	Quá trình: bài tập nhóm, bài

STT / No.	Tên môn học/Course Name	Mã môn học/Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/Student assessment
			Trực tiếp/F- T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self- study		
						thuyết giảng, cho sinh viên thảo luận, thực hành	cá nhân. Cuối kỳ: tự luận
2.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI1208	28.5	9	52.5	Thuyết giảng, Thuyết trình nhóm; Thảo luận nhóm; Diễn đàn trên LMS; Trắc nghiệm tự đánh giá; Tự học - Đọc tài liệu.	Đánh giá thái độ (chuyên cần, bài tập và hoạt động cá nhân); Thuyết trình, bài tập nhóm; Bài kiểm tra giữa kỳ; Bài kiểm tra kết thúc môn học
3.	Kinh tế môi trường	ECON6310	45	15	75	Giảng viên thuyết giảng, cho sinh viên thảo luận, thực hành	Quá trình: bài tập nhóm, bài cá nhân. Cuối kỳ: trắc nghiệm
4.	Tài chính quốc tế	FINA5308	45	15	75	Thuyết giảng, nêu vấn đề, nghiên cứu tình huống, bài tập cá nhân, thảo luận, thuyết trình,	Đánh giá giữa kỳ: Trắc nghiệm Bài tập cá nhân: Trắc nghiệm, tự luận, thảo luận trên diễn đàn Đánh giá giữa kỳ: Thuyết trình

STT / No.	Tên môn học/Course Name	Mã môn học/Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/Student assessment
			Trực tiếp/F-T-F	Trực tuyến/Online	Tự học/Self-study		
						nghiên cứu bài học và tài liệu	Đánh giá cuối kỳ: Trắc nghiệm
5.	Kinh tế quốc tế nâng cao	ECON6312	45	15	75	Giảng viên thuyết giảng, cho sinh viên thuyết trình nhóm, thảo luận	Quá trình: bài thuyết trình nhóm. Cuối kỳ: trắc nghiệm
HỌC KỲ 9							
1.	Môn thay thế KLTN 1:						
	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	ECON6314	45	15	75	Giảng viên thuyết giảng, cho sinh viên thảo luận, thực hành	Quá trình: bài tập nhóm, bài cá nhân. Cuối kỳ: tự luận hoặc trắc nghiệm kèm tự luận
2.	Quản trị xuất nhập khẩu	BADM6330	45	15	75	Thuyết giảng, Case study, BT, thảo luận, thuyết trình	Trắc nghiệm, Tự luận, Tiểu luận
3.	Môn thay thế KLTN 2: Chọn 1 trong 02 môn						
	1.1 Kế toán tài chính quốc tế 1	ACCO5305	45	15	75	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Bài quá trình; giữa kỳ; cuối kỳ

STT / No.	Tên môn học/Course Name	Mã môn học/Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/Student assessment
			Trực tiếp/F- T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self- study		
	1.2 Thanh toán quốc tế	FINA5313	45	15	75	Thuyết giảng, thuyết trình	Đánh giá quá trình: Bài đánh giá. Đánh giá giữa kỳ: Thuyết trình Đánh giá cuối kỳ: Tự luận
4.	Kiến tập	ECON6101	45		45	Giảng viên và người hướng dẫn kiến tập tại doanh nghiệp: hướng dẫn, chia sẻ kinh nghiệm, kiểm tra, giám sát và hỗ trợ sinh viên thực hiện các công việc cụ thể tại DN	Đánh giá của DN: 50% Đánh giá của GVHD: 50%
HỌC KỲ 10							
1.	Dự báo trong kinh doanh và kinh tế	ECON6311	45	15	75	Giảng viên thuyết giảng, cho sinh viên thảo luận, thực hành	Quá trình: bài tập nhóm, bài cá nhân. Cuối kỳ: trắc nghiệm
2.	Chính sách ngoại thương và công nghiệp	ECON6313	45	15	75	Giảng viên thuyết	Quá trình: bài tập nhóm, bài cá nhân. Cuối

STT / No.	Tên môn học/Course Name	Mã môn học/Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/Student assessment
			Trực tiếp/F- T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self- study		
						giảng, cho sinh viên thảo luận, thực hành	kỳ: trắc nghiệm
3.	Đầu tư quốc tế	BADM6314	45	15	75	Thuyết giảng, Case study, BT, thảo luận, thuyết trình	Trắc nghiệm, Tự luận, Tiểu luận
HỌC KỲ 11							
1.	Thực tập tốt nghiệp	ECON6401	180			GV hướng dẫn về phương pháp nghiên cứu, phân tích dữ liệu và viết báo cáo thực tập TN	- Đánh giá của công ty (đạt/không đạt). - Đánh giá của GV hướng dẫn và GV chấm 2
2.	Khóa luận tốt nghiệp	ECON6601	270			GV hướng dẫn về phương pháp nghiên cứu, phân tích dữ liệu và viết Khóa luận	- Đánh giá của GV hướng dẫn - Đánh giá của Hội đồng chấm KLTN

X. *Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra (Phụ lục 1)/Curriculum mapping (Appendix 1)*

XI. *Tổng hợp phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra (Phụ lục 2)/Synthesis of teaching and learning methods and student assessment for the achievement of PLOs (Appendix 2)*

XII. *Sơ đồ chương trình đào tạo (Phụ lục 3)/Curriculum Roadmap (Appendix 3)*

XIII. *Hướng dẫn thực hiện chương trình (Phụ lục 4)/Guidelines for implementing the programme (Appendix 4)*

XIV. *Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình (Phụ lục 5)/Quality assurance for the programme (Appendix 5)*

XV. *Đối sánh chương trình đào tạo trong nước và nước ngoài (Phụ lục 6)/Curriculum benchmarking (Appendix 6)*

XVI. *Mô tả môn học/Course overview (Mô tả môn học theo thứ tự của cấu trúc chương trình đào tạo)*

Môn học/Course Name: **Triết học Mác – Lênin**

Mã môn học/Course Code: POLI1304

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không

Mô tả tóm tắt/Course description: Triết học Mác-Lênin là một trong ba bộ phận cấu thành của Chủ nghĩa Mác-Lênin – môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học trong cả nước.

Triết học Mác-Lênin là những nguyên lý triết học cơ bản do C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin viết nên trên cơ sở kế thừa sáng tạo và phát triển tinh hoa triết học nhân loại, tổng kết thực tiễn và trí tuệ thời đại; là thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng, cách mạng; là những quy luật chung nhất của sự vận động và phát triển của thế giới nói chung và sự vận động và phát triển của xã hội nói riêng.

Ý nghĩa – phương pháp luận sâu sắc được rút ra từ việc nghiên cứu Triết học Mác-Lênin có giá trị định hướng đúng đắn cho mọi hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người.

Môn học/Course Name: **Kinh tế chính trị Mác – Lênin**

Mã môn học/Course Code: POLI1205

Số tín chỉ/Credits: 2

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không



Mô tả tóm tắt/Course description: Nội dung chương trình gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Môn học/Course Name: **Chủ nghĩa xã hội khoa học**

Mã môn học/Course Code: POLI1206

Số tín chỉ/Credits: 2

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học là một trong ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, là kết quả của sự vận dụng thế giới quan, phương pháp luận triết học Mác – Lênin và những học thuyết của kinh tế chính trị Mác – Lênin vào việc nghiên cứu quy luật tất yếu của sự ra đời hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa; những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa trên thế giới và trong đời sống hiện thực ở Việt Nam hiện nay.

Môn học/Course Name: **Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**

Mã môn học/Course Code: POLI1207

Số tín chỉ/Credits: 2

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 - 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học

nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Môn học/Course Name: **Tư tưởng Hồ Chí Minh**

Mã môn học/Course Code: POLI1208

Số tín chỉ/Credits: 02

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học tư tưởng Hồ Chí Minh được tổ chức giảng dạy cho sinh viên năm thứ hai của chương trình đào tạo Đại học. Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức về nội dung quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam; Về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; Về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Về văn hóa, đạo đức, con người, trong đó nội dung cốt lõi là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Qua môn học này sinh viên được nâng cao bản lĩnh chính trị, ý thức, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền chủ nghĩa xã hội; thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần và xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Môn học/Course Name: **Quản trị học**

Mã môn học/Course Code: BADM6321

Số tín chỉ/Credits: 03

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/ Course description: Môn Quản trị học là môn học nền tảng cho ngành học Quản trị kinh doanh, sẽ được học đầu tiên trong chương trình, giúp sinh viên có các kiến thức cốt lõi về quản trị. Trên cơ sở nền tảng của quản trị học, sinh viên sẽ học các môn học như: Quản trị nhân lực, Quản trị marketing, Quản trị dự án, Quản trị chiến lược, và rất nhiều các môn học ngành và chuyên ngành khác.

Môn học/Course Name: **Giao tiếp trong kinh doanh**

Mã số môn học/Course Code: BADM6301

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Biết cách sử dụng các phương tiện giao tiếp bằng lời, giao tiếp không lời qua ánh mắt cử chỉ, và qua các văn bản trên giấy cũng như trên Internet là rất cần thiết với nhà quản trị. Trong thực tế, sự thành công của nhà quản trị tùy thuộc rất nhiều vào khả năng truyền đạt tư tưởng bằng lời nói cũng như bằng văn bản sao

cho có bài bản, súc tích, hợp lý để có thể thuyết phục được cấp trên, cấp dưới, đồng nghiệp, hoặc các đối tác kinh doanh hiểu và chấp nhận những đề xuất hoặc những đề nghị của mình. Môn học Giao tiếp trong kinh doanh giúp cho sinh viên biết và thực hành các kỹ năng giao tiếp để có thể tự tin và thành công trong giao tiếp và đàm phán với mọi người, đặc biệt là với đối tác kinh doanh.

Môn học/Course Name: **Xã hội học đại cương**

Mã môn học/Course Code: SOCI6301

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description t: **Môn học này cung cấp một số khái niệm cơ bản của xã hội học. Đây là môn học nền tảng để sinh viên có thể học các môn tiếp theo như Lịch sử XHH và các lý thuyết xã hội học hiện đại, Phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội...**

Cung cấp những khái niệm căn bản của xã hội học, giới thiệu một số chủ đề, lý thuyết, phương pháp cơ bản của xã hội học. Đồng thời sinh viên thực tập phân tích một số vấn đề xã hội bằng cách vận dụng các lý thuyết, khái niệm đã học.

Sau khi học xong môn này, sinh viên có hiểu biết ban đầu về các lỗi tiếp cận lý thuyết xã hội học và đặc điểm của lối nhìn xã hội học; về phương pháp xã hội học; hiểu biết về các yếu tố cấu thành xã hội và văn hóa; hiểu được các yếu tố cấu thành nhân cách; hiểu các loại hình tổ chức xã hội và định chế xã hội; hiểu sự phân tầng xã hội; hiểu biết về hiện tượng lệch lạc xã hội; biết được các loại hình hành vi tập thể và các phong trào xã hội và cuối cùng hiểu biết về biến chuyển xã hội và quá trình hiện đại hóa.

Môn học/Course Name: **Tâm lý học đại cương**

Mã môn học/Course Code: SOCI6302

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn Tâm lý học đại cương là môn học nền tảng cung cấp các kiến thức cơ bản về tâm lý cho sinh viên. Môn này sẽ giúp sinh viên hiểu được đối tượng, phương pháp nghiên cứu của tâm lý học đại cương; bản chất của các hiện tượng tâm lý; các khái niệm và thuật ngữ cơ bản trong tâm lý học cũng như phần nào lý giải được cơ sở thần kinh của các hiện tượng tâm lý. Đây là môn học tiền đề trước khi sinh viên tiếp cận với khối kiến thức chuyên ngành.

Môn học/Course Name: **Đại cương văn hóa Việt Nam**

Mã môn học/Course Code: VIET6301

Số tín chỉ/Credits: 03

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về văn hoá Việt Nam. Giúp sinh viên hiểu rõ hơn văn hoá của dân tộc mình để từ đó nhận thức đúng những giá trị văn hóa truyền thống của Việt Nam. Nhìn lại bản sắc và tính cách văn hóa của dân tộc để bảo tồn, xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Môn học/Course Name: **An sinh xã hội**

Mã môn học/Course Code: SWOR6301

Số tín chỉ/Credits: 03

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học cung cấp cho người học các kiến thức cơ sở để có thể học tốt các môn chuyên ngành như CTXH cá nhân, CTXH nhóm, Phát triển cộng đồng,... Môn học đề cập về hệ thống an sinh xã hội trên thế giới và tại Việt Nam đồng thời cung cấp cách nhìn khái quát hơn, toàn diện hơn, đầy đủ hơn và khoa học hơn để giải thích, diễn giải bối cảnh hình thành một số vấn đề xã hội mà xã hội Việt Nam đang đối mặt như các vấn đề của người cao tuổi, người khuyết tật, mại dâm, ma túy, nghèo đói, di dân lao động.

Môn học/Course Name: **Nhân học đại cương**

Mã môn học/Course Code: SOCI6303

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Nhân học đại cương mà môn học nền tảng dành cho sinh viên các ngành thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức về các vấn đề cơ bản nhất liên quan đến cuộc sống con người như quá trình tiến hóa của loài người về mặt sinh học và văn hóa; các giá trị do con người tạo ra và tác động mạnh mẽ đến xã hội loài người như văn hóa, tôn giáo, ngôn ngữ...; các tổ chức xã hội mà con người là thành viên như tộc người, các hiệp hội, thân tộc – hôn nhân – gia đình... Nhân học xem xét tất cả các vấn đề đó đã tác động đến cuộc sống con người trong các xã hội khác nhau như thế nào. 

Thông qua môn học, sinh viên sẽ có kiến thức tổng quát về con người dưới cách tiếp cận toàn diện của Nhân học để có nền tảng kiến thức học tập các môn học khác trong chương trình đào tạo.

Môn học/Course Name: **Định hướng nghề nghiệp và kỹ năng học tập**

Mã môn học/Course Code: EDUC6301

Số tín chỉ/Credits: 03

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về định hướng nghề nghiệp và các kỹ năng cần thiết để học tập hiệu quả ở bậc học đại học. Cụ thể, môn học giúp sinh viên đánh giá sự phù hợp của bản thân và nghề nghiệp, hiểu và rèn luyện những tố chất cần thiết để thành công trong nghề nghiệp, đồng thời chọn lựa đúng đắn mục tiêu học tập, cũng như các môn học trong chương trình đào tạo để có được nghề nghiệp phù hợp. Bên cạnh đó, môn học trang bị cho sinh viên những kỹ năng quan trọng để giúp sinh viên học tốt trong môi trường học thuật ở bậc đại học, bao gồm các kỹ năng mềm, cũng như các kỹ năng liên quan đến học thuật và nghiên cứu khoa học, một hoạt động bắt buộc của SV tham gia học tập tại chương trình đào tạo Chất lượng cao của Trường ĐH Mở TPHCM.

Môn học/Course Name: **Pháp luật đại cương**

Mã môn học/Course Code: GLAW6301

Số tín chỉ/Credits: 03

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học trình bày những nội dung cơ bản về nhà nước và pháp luật, bao gồm:

Nguồn gốc, bản chất, đặc điểm của nhà nước, kiểu nhà nước, hình thức nhà nước và khái quát về cấu trúc của bộ máy nhà nước, chức năng của các cơ quan nhà nước trong bộ máy Nhà nước Việt Nam.

Nguồn gốc, bản chất, đặc điểm của pháp luật, kiểu pháp luật, hình thức pháp luật, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, ý thức và thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý.

Giới thiệu các nội dung cơ bản về hệ thống pháp luật và các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Luật Hành chính, Luật tổ tụng hành chính, Luật Hình sự, Luật Tố tụng

hình sự, Luật Dân sự, Luật Tố tụng dân sự, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và gia đình và Pháp luật về phòng chống tham nhũng.

Pháp luật đại cương là môn học bắt buộc trong khối kiến thức giáo dục đại cương tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh dành cho sinh viên năm thứ nhất. Môn học được thiết kế gồm 03 tín chỉ, trong đó có 03 tín chỉ lý thuyết (với tổng số tiết là 45 tiết).

Môn học/Course Name: **Lý luận Nhà nước và pháp luật**

Mã môn học/Course Code: BLAW6301

Số tín chỉ/Credits: 03

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học trang bị cho sinh viên những lý thuyết về nguồn gốc, bản chất và kiểu nhà nước; chức năng, hình thức và bộ máy nhà nước; nguồn gốc, bản chất và kiểu pháp luật; chức năng và hình thức của pháp luật; quy phạm pháp luật; quan hệ pháp luật; ý thức pháp luật; thực hiện và áp dụng pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý.

Lý luận Nhà nước và pháp luật là môn học lựa chọn trong khối kiến thức giáo dục đại cương đào tạo cử nhân ngành Luật học và ngành Luật kinh tế tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh. Môn học được thiết kế gồm 3 tín chỉ, với tổng số là 45 tiết lý thuyết.

Môn học/Course Name: **Giải tích**

Mã môn học/Course Code: MATH6301

Số tín chỉ/Credits: 03

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học được tổ chức giảng dạy trong năm thứ nhất của chương trình đào tạo Đại học. Môn học này trang bị cho sinh viên những kiến thức về hàm số, đạo hàm, ứng dụng của đạo hàm, tích phân, ứng dụng của tích phân, phương trình vi phân, chuỗi và hàm nhiều biến số.

Môn học này rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tổng hợp, phân tích, suy luận và giải quyết vấn đề.

Môn học/Course Name: **Đại số tuyến tính**

Mã môn học/Course Code: MATH6302

Số tín chỉ/Credits: 03

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: 

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học này được tổ chức giảng dạy cho sinh viên năm thứ nhất của chương trình đào tạo Đại học. Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức về: Ma trận, Định thức, Hệ phương trình tuyến tính, Không gian vectơ, Giá trị riêng, vectơ riêng, chéo hóa ma trận, dạng toàn phương và một số ứng dụng thực tế.

Qua môn học này rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tổng hợp, phân tích, suy luận và giải quyết vấn đề.

Môn học/Course Name: **Tin học đại cương**

Mã môn học/Course Code: COMP6301

Số tín chỉ/Credits: 03

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn Tin học đại cương thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo của các ngành, trừ các ngành Khoa học máy tính, Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin quản lý.

Môn Tin học đại cương cung cấp cho sinh viên không chuyên các ngành Công nghệ thông tin những kiến thức cơ bản về Công nghệ thông tin đồng thời trang bị các kỹ năng cơ bản trong sử dụng máy vi tính, sử dụng các phần mềm ứng dụng thông dụng trong văn phòng, có năng lực làm việc độc lập, có đạo đức và trách nhiệm trong sử dụng Công nghệ thông tin.

Sinh viên học và đạt môn Tin học đại cương sẽ đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia trực tiếp hoặc có liên quan đến hoạt động đánh giá kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin.

Môn học/Course Name: **Tin học ứng dụng**

Mã môn học/Course Code: COMP6302

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: không

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học Tin học Ứng dụng trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu, hiểu được ý nghĩa và vai trị của cơ sở dữ liệu, kiến thức về cơ sở dữ liệu quan hệ, sử dụng được hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ Microsoft Access mức độ căn bản để tạo cơ sở dữ liệu, truy vấn dữ liệu, tạo giao diện người dùng và tạo báo cáo. 

Sinh viên học và đạt môn học Tin học ứng dụng sẽ đạt yêu cầu của Mô đun kỹ năng 10 (Mã IU10: Sử dụng hệ quản trị cơ sở dữ liệu) theo thông tư số 03/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia trực tiếp hoặc có liên quan đến hoạt động đánh giá kỹ năng sử dụng CNTT.

Môn học/Course Name: **Nhập môn tin học**

Mã môn học/Course Code: ITEC6301

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: không

Mô tả tóm tắt/Course description: Nhập môn Tin học là môn học đầu tiên của chương trình đào tạo Đại học khối ngành Công nghệ thông tin (CNTT).

Môn học trang bị cho sinh viên cái nhìn tổng quát về ngành học, khái quát về lịch sử phát triển và hình thành của khối ngành CNTT, các kiến thức cơ bản về tin học cơ sở như: cấu trúc và hoạt động của máy vi tính, biểu diễn dữ liệu trong máy tính, các hệ đếm thông dụng, khái niệm hệ điều hành, mạng máy tính cơ bản.

Môn học cung cấp kiến thức làm nền tảng cho sinh viên sử dụng tốt phần mềm tin học văn phòng (soạn thảo văn bản, xử lý bảng tính, soạn thảo trình diễn). Bên cạnh đó môn học cũng giới thiệu khái quát các nghề nghiệp có liên quan khối ngành CNTT tới sinh viên.

Môn học/Course Name: **Tiếng Anh nâng cao 1**

Mã môn học/Course Code: GENG1339

Số tín chỉ/Credits: 03

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn Tiếng Anh Nâng Cao 1 là môn học đầu tiên trong chương trình tiếng Anh nâng cao, giúp sinh viên đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ đầu ra B1 – trình độ trung cấp. Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng Tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp, với nội dung gồm những kiến thức phổ quát về thế giới.

Môn học/Course Name: **Tiếng Anh nâng cao 2**

Mã môn học/Course Code: GENG1340

Số tín chỉ/Credits: 03

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Đây là học phần thứ 2 trong chương trình tiếng Anh nâng cao dành cho sinh viên không chuyên ngữ. Nội dung môn học nhằm trang bị kiến thức cơ bản về ngôn ngữ (ngữ pháp và từ vựng) và phát triển 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc và

viết) để sinh viên có thể tự giới thiệu về mình và giao tiếp bằng tiếng Anh trong các tình huống thông thường. Học phần được tăng cường tiết học qua mạng (online) nhằm nâng cao tính tự học của sinh viên.

Môn học/Course Name: **Tiếng Anh nâng cao 3**

Mã môn học/Course Code: GENG1341

Số tín chỉ/Credits: 03

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Đây là học phần thứ 3 cấp độ nâng cao trong chương trình tiếng Anh tổng quát không chuyên. Nội dung môn học nhằm trang bị kiến thức cơ bản về ngôn ngữ (ngữ pháp và từ vựng), phát triển 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc và viết), sử dụng tiếng Anh trong các tình huống đời thực và phát triển tư duy phản biện (critical thinking). Học phần bao gồm thời lượng lên lớp và tự học qua mạng.

Môn học/Course Name: **Tiếng Anh nâng cao 4**

Mã môn học/Course Code: GENG1342

Số tín chỉ/Credits: 03

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Đây là học phần thứ 4 cấp độ nâng cao trong chương trình tiếng Anh tổng quát không chuyên dành cho sinh viên đã hoàn thành môn Tiếng Anh nâng cao 3. Nội dung môn học nhằm trang bị kiến thức cơ bản về ngôn ngữ (ngữ pháp và từ vựng), phát triển 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc và viết), sử dụng tiếng Anh trong các tình huống đời thực và phát triển tư duy phản biện (critical thinking). Học phần bao gồm thời lượng lên lớp và tự học qua mạng.

Môn học/Course Name: **Tiếng Anh nâng cao 5**

Mã môn học/Course Code: GENG1343

Số tín chỉ/Credits: 03

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Đây là học phần thứ 5 cấp độ nâng cao trong chương trình tiếng Anh tổng quát không chuyên dành cho sinh viên đã hoàn thành môn Tiếng Anh nâng cao 4. Nội dung môn học nhằm trang bị kiến thức cơ bản về ngôn ngữ (ngữ pháp và từ vựng), phát triển 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc và viết), sử dụng tiếng Anh trong các tình huống đời thực và phát triển tư duy phản biện (critical thinking). Học phần bao gồm thời lượng lên lớp và tự học qua mạng. 

Môn học/Course Name: **Tiếng Anh nâng cao 6**

Mã môn học/Course Code: GENG1344

Số tín chỉ/Credits: 03

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Đây là học phần thứ 6 cấp độ nâng cao trong chương trình tiếng Anh tổng quát không chuyên dành cho sinh viên đã hoàn thành môn Tiếng Anh nâng cao 5. Nội dung môn học nhằm trang bị kiến thức cơ bản về ngôn ngữ (ngữ pháp và từ vựng), phát triển 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc và viết), sử dụng tiếng Anh trong các tình huống đời thực và phát triển tư duy phản biện (Critical thinking). Học phần bao gồm thời lượng lên lớp và tự học qua mạng.

Môn học/Course Name: **Tiếng Anh nâng cao 7**

Mã môn học/Course Code: GENG1345

Số tín chỉ/Credits: 03

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Đây là học phần thứ 7 cấp độ nâng cao trong chương trình tiếng Anh tổng quát không chuyên dành cho sinh viên đã hoàn thành môn Tiếng Anh nâng cao 6. Nội dung môn học nhằm trang bị kiến thức cơ bản về ngôn ngữ (ngữ pháp và từ vựng), phát triển 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc và viết), sử dụng tiếng Anh trong các tình huống đời thực và phát triển tư duy phản biện (critical thinking). Học phần bao gồm thời lượng lên lớp và tự học qua mạng

Môn học/Course Name: **Tiếng Anh nâng cao 8**

Mã môn học/Course Code: GENG1346

Số tín chỉ/Credits: 03

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Đây là học phần thứ 8 cấp độ nâng cao trong chương trình tiếng Anh tổng quát không chuyên dành cho sinh viên đã hoàn thành môn Tiếng Anh nâng cao 7. Nội dung môn học nhằm trang bị kiến thức cơ bản về ngôn ngữ (ngữ pháp và từ vựng), phát triển 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc và viết), sử dụng tiếng Anh trong các tình huống đời thực và phát triển tư duy phản biện (critical thinking). Học phần bao gồm thời lượng lên lớp và tự học qua mạng.

Môn học/Course Name: **Tiếng Anh nâng cao 9**

Mã môn học/Course Code: GENG1347

Số tín chỉ/Credits: 03

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Đây là học phần thứ 9 cấp độ nâng cao trong chương trình tiếng Anh tổng quát không chuyên dành cho sinh viên đã hoàn thành môn Tiếng Anh nâng cao 8. Nội dung môn học nhằm trang bị kiến thức cơ bản về ngôn ngữ (ngữ pháp và từ vựng), phát triển 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc và viết), sử dụng tiếng Anh trong các tình huống đời thực và phát triển tư duy phản biện (critical thinking). Học phần bao gồm thời lượng lên lớp và tự học qua mạng.

Môn học/Course Name: **Tiếng Anh nâng cao 10**

Mã môn học/Course Code: GENG1348

Số tín chỉ/Credits: 03

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Đây là học phần thứ 10 cấp độ nâng cao trong chương trình tiếng Anh tổng quát không chuyên dành cho sinh viên đã hoàn thành môn Tiếng Anh nâng cao 9. Nội dung môn học nhằm trang bị kiến thức cơ bản về ngôn ngữ (ngữ pháp và từ vựng), phát triển 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc và viết), sử dụng tiếng Anh trong các tình huống đời thực và phát triển tư duy phản biện (critical thinking). Học phần bao gồm thời lượng lên lớp và tự học qua mạng.

Môn học/Course Name: **Giáo dục thể chất 1**

Mã môn học/Course Code: PEDU0201

Số tín chỉ/Credits: 1.5

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học Giáo dục thể chất 1 thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo của tất cả các khoa. Môn học trang bị cho sinh viên một số kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết giúp sinh viên biết sử dụng bài tập thể dục làm phương tiện để rèn luyện nâng cao sức khỏe, khả năng phối hợp vận động và phát huy cái đẹp của cơ thể.

Môn học/Course Name: **Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**

Mã môn học/Course Code: PEDU0202

Số tín chỉ/Credits: 1.5

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: 

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học giáo dục thể chất 2- Bóng chuyền thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo của tất cả các khoa. Môn học cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản của môn bóng chuyền như: Lịch sử hình thành và phát triển môn bóng chuyền, ý nghĩa tác dụng của việc tập luyện, kỹ - chiến thuật và các bài tập phát triển thể lực, cách phòng ngừa các chấn thương thường gặp trong tập luyện và thi đấu bóng chuyền.

Môn học/Course Name: **Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**

Mã môn học/Course Code: PEDU0203

Số tín chỉ/Credits: 1.5

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn Giáo dục thể chất 2- Bóng đá thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo của tất cả các khoa. Môn học nhằm trang bị và cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản của môn bóng đá: Lịch sử hình thành và phát triển, ý nghĩa tác dụng của việc tập luyện, kỹ thuật chiến thuật, phương pháp tổ chức thi đấu, các bài tập phát triển thể lực, bài tập chiến thuật trong thi đấu bóng đá.

Môn học/Course Name: **Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**

Mã môn học/Course Code: PEDU0204

Số tín chỉ/Credits: 1.5

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn Giáo dục thể chất 2 – Cầu lông thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo của tất cả các khoa. Môn học nhằm trang bị và cung cấp kiến thức cơ bản của môn cầu lông. Giới thiệu lịch sử hình thành và phát triển, ý nghĩa tác dụng của việc tập luyện, kỹ thuật chiến thuật, phương pháp tổ chức thi đấu, các bài tập phát triển thể lực, bài tập chiến thuật trong thi đấu cầu lông.

Môn học/Course Name: **Giáo dục thể chất 2 - Võ thuật**

Mã môn học/Course Code: PEDU0205

Số tín chỉ/Credits: 1.5

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học giáo dục thể chất 02 - Võ thuật thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo của tất cả các khoa. Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về võ thuật, giúp sinh viên nâng cao sức khỏe đồng thời trang bị cho những kỹ năng, kỹ thuật Võ tự vệ gắn liền với cuộc sống hàng ngày.

Môn học/Course Name: **Giáo dục thể chất 2 - Bóng bàn**

Mã môn học/Course Code: PEDU0206

Số tín chỉ/Credits: 1.5

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học giáo dục thể chất 2- *Bóng bàn* thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo của tất cả các khoa. Môn học cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản của môn bóng bàn như: Lịch sử hình thành và phát triển môn bóng bàn, ý nghĩa tác dụng của việc tập luyện, kỹ - chiến thuật và các bài tập phát triển thể lực, cách phòng ngừa các chấn thương thường gặp trong tập luyện và thi đấu bóng bàn.

Môn học/Course Name: **Giáo dục thể chất 2 - Bơi lội**

Mã môn học/Course Code: PEDU0207

Số tín chỉ/Credits: 1.5

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học *Giáo dục thể chất 2- Bơi lội* thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo của tất cả các khoa. Môn học trang bị cho sinh viên một số kiến thức và kỹ năng và thái độ cần thiết, giúp sinh viên hiểu biết về ý nghĩa tác dụng của việc tập luyện Bơi lội, các bài tập kỹ thuật bơi ếch và cách sử dụng có hiệu quả các bài tập đó trong cuộc sống nhằm nâng cao sức khỏe và đề phòng tai nạn trong môi trường nước.

Môn học/Course Name: **Giáo dục thể chất 2 - Bóng rổ**

Mã môn học/Course Code: PEDU0208

Số tín chỉ/Credits: 1.5

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn Giáo dục thể chất 2 thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo của tất cả các khoa. Môn học nhằm trang bị và cung cấp kiến thức cơ bản của môn bóng rổ. Giới thiệu lịch sử hình thành và phát triển, ý nghĩa tác dụng của việc tập luyện, kỹ thuật chiến thuật, phương pháp tổ chức thi đấu, các bài tập phát triển thể lực, bài tập chiến thuật trong thi đấu bóng rổ.

Môn học/Course Name: **Giáo dục quốc phòng và an ninh: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam**

Mã môn học/Course Code: DEDU0301

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh - Học phần Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam là một trong 04 môn học thuộc Chương trình Giáo dục quốc phòng và an ninh. Hoàn thành nội dung môn học này sẽ là một trong những điều kiện để cấp Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh.

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, những kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm về đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam trong tình hình hiện nay.

Môn học/Course Name: **Giáo dục quốc phòng và an ninh: Công tác quốc phòng và an ninh**

Mã môn học/Course Code: DEDU0202

Số tín chỉ/Credits: 2

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh: Công tác quốc phòng và an ninh là một trong 04 môn học thuộc Chương trình Giáo dục quốc phòng và an ninh. Hoàn thành nội dung môn học này sẽ là một trong những điều kiện để cấp chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh.

Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức chính sách pháp luật nhà nước về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới.

Môn học/Course Name: **Giáo dục quốc phòng và an ninh: Quân sự chung**

Mã môn học/Course Code: DEDU0103

Số tín chỉ/Credits: 1

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh: Quân sự chung là một trong 04 môn học thuộc chương trình Giáo dục quốc phòng và an ninh. Hoàn thành nội dung môn học này sẽ là một trong những điều kiện để cấp chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh.

Môn học này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quân sự chung trong quân đội nhân dân Việt Nam.

Môn học/Course Name: **Giáo dục quốc phòng và an ninh: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật**

Mã môn học/Course Code: DEDU0204

Số tín chỉ/Credits: 2

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật là một trong 04 môn học thuộc chương trình Giáo dục quốc phòng và an ninh. Hoàn thành nội dung môn học này sẽ là một trong những điều kiện để cấp chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh.

Môn học này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật từng người trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác.

Môn học/Course Name: **Kinh tế vi mô**

Mã môn học/Course Code: ECON6302

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không.

Mô tả tóm tắt/Course description: Trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, các quyết định về phân bổ nguồn lực được các nhà hoạch định từ Trung ương đưa ra. Ngược lại, trong nền kinh tế thị trường, các nguồn lực được phân bổ thông qua cơ chế giá cả. Trong nền kinh tế thị trường, các quyết định liên quan đến tiêu dùng và sản xuất đều được phi tập trung hoá: các hộ gia đình tự quyết định về việc phải làm bao nhiêu và tiêu dùng cái gì; trong khi đó các doanh nghiệp tự quyết định phải sản xuất cái gì, bao nhiêu và sản xuất như thế nào.

Nội dung môn học này gồm có bốn phần chính.

Trong phần đầu sẽ giới thiệu mô hình cung, cầu đơn giản và hoạt động của thị trường. Ngoài ra, khái niệm thặng dư tiêu dùng, thặng dư sản xuất cũng sẽ được giới thiệu và dùng để phân tích tác động của chính sách kiểm soát giá, chính sách thuế và trợ cấp của chính phủ.

Phần thứ hai của môn học nghiên cứu về lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng và từ những nguyên tắc cơ bản trong việc tối ưu hoá hành vi của người tiêu dùng sẽ xây dựng dạng thức của đường cầu thị trường.

Phần thứ ba nghiên cứu về hành vi của doanh nghiệp theo một trình tự logic từ lý thuyết sản xuất đến lý thuyết chi phí và nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận. Cuối cùng là xây dựng đường cung của doanh nghiệp và đường cung thị trường trong một ngành cạnh tranh.

Phần thứ tư của môn học sẽ trình bày các mô hình về Độc quyền, độc quyền nhóm và cạnh tranh độc quyền để hoàn chỉnh việc nghiên cứu các cấu trúc thị trường sản phẩm.

Môn học/Course Name: **Kinh tế vĩ mô**

Mã môn học/Course Code: ECON5303

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không.

Mô tả tóm tắt/Course description: Với những kiến thức cơ bản về Kinh tế học vĩ mô được cung cấp trong môn học này, sinh viên có thể hiểu được ý nghĩa của các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản (như GDP, GNI, CPI, tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát,...), cách thức hình thành lãi suất trên thị trường tiền tệ, cũng như việc ngân hàng trung ương dùng lãi suất chiết khấu, dự trữ bắt buộc và hoạt động nghiệp vụ thị trường mở như là các công cụ làm thay đổi cung tiền trong nền kinh tế. Ngoài ra, sinh viên còn có thể phân biệt được sự khác nhau giữa các khái niệm mất giá - lên giá, nâng giá - phá giá của một đồng tiền và giải thích được sự hình thành tỷ giá hối đoái trên thị trường ngoại tệ và cách mà chính phủ có thể can thiệp vào thị trường ngoại tệ trong từng cơ chế tỷ giá hối đoái.

Trên cơ sở nắm bắt sản lượng cân bằng được xác định như thế nào trong mô hình số nhân của Keynes, kết hợp với các kiến thức trong thị trường tiền tệ và thị trường ngoại tệ, sinh viên sẽ được giới thiệu mô hình IS-LM, mô hình tổng cung- tổng cầu để có thể hiểu được khi chính phủ thực hiện chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa thì sản lượng quốc gia, lạm phát và thất nghiệp bị ảnh hưởng như thế nào. Cuối cùng, cũng thông qua mô hình tổng cung-tổng cầu, sinh viên có thể giải thích được mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn và dài hạn.

Môn học/Course Name: **Luật kinh doanh**

Mã môn học/Course Code: GLAW6302

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học Luật kinh doanh tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh được thiết kế gồm 3 tín chỉ lý thuyết, với tổng số tiết là 45.

Môn học Luật kinh doanh bao gồm những kiến thức pháp luật về:

- Các loại hình thương nhân (bao gồm: các loại doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh);

- Pháp luật về hợp đồng;
- Pháp luật về phá sản
- Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh.

Môn học/Course Name: **Xác suất và thống kê**

Mã môn học/Course Code: MATH6303

Số tín chỉ/Credits: 03

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học này thuộc phần kiến thức nền tảng, có vai trò cung cấp kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê làm cơ sở cho các môn chuyên ngành và có thể vận dụng trong cuộc sống. Nội dung môn học giới thiệu các kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng bao gồm: xác suất, luật phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên, thống kê mô tả, lý thuyết mẫu, ước lượng tham số, kiểm định giả thuyết và hồi qui tuyến tính đơn, và phần mềm xử lý thống kê R ở mức độ cơ bản.

Môn học/Course Name: **Kinh tế lượng**

Mã môn học/Course Code: ECON6304

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không.

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học cung cấp các phương pháp để lượng hóa mối quan hệ giữa các hiện tượng kinh tế thông qua các mô hình kinh tế lượng; diễn giải mối quan hệ đó trên cơ sở số liệu thu thập được từ thực tế nhằm củng cố thêm các giả thiết.

Nội dung chủ yếu của môn học nhằm hướng dẫn sinh viên: (1) Cách thiết lập các mô hình mô tả mối quan hệ kinh tế, tức là đưa ra giả thuyết (hypothese) về các mối quan hệ này giữa các biến số kinh tế. (2) Ước lượng các tham số nhằm đo lường các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế trong mô hình. (3) Kiểm định tính vững chắc của mô hình. (4) Cuối cùng, sử dụng các mô hình đó để đưa ra các dự báo hoặc mô phỏng các hiện tượng kinh tế.

Môn học này giới hạn trong phạm vi: ước lượng mô hình hồi qui tuyến tính, phương pháp ước lượng chủ yếu là phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường (Ordinary Least Square – OLS) và số liệu thu thập dùng để ước lượng là số liệu chéo.

Môn học/Course Name: **Kinh tế học hành vi**

Mã môn học/Course Code: ECON6305

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không. 

Mô tả tóm tắt/Course description: Lý thuyết kinh tế giả định rằng con người là duy lý và họ đưa ra các quyết định kinh tế dựa trên tính duy lý này. Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm thách thức giả định nói trên khi cho thấy rằng có những sự khác biệt giữa các chiến lược “tối ưu” và hành vi thực tế của người ra quyết định. Kinh tế học hành vi do đó cố gắng sử dụng các kiến thức trong lĩnh vực tâm lý học để cải thiện các dự đoán của lý thuyết kinh tế học truyền thống.

Để đạt được các mục tiêu đề ra, nội dung của môn học sẽ bao gồm ba phần. Phần một nhằm giúp sinh viên phân biệt sự khác nhau cơ bản giữa kinh tế học truyền thống và kinh tế học hành vi. Phần hai giới thiệu một số nội dung cốt lõi trong kinh tế học hành vi. Phần ba đề cập đến kinh tế học thực nghiệm – một phương pháp có thể được sử dụng để nghiên cứu hành vi của con người.

Môn học/Course Name: **Nguyên lý thống kê kinh tế**

Mã môn học/Course Code: ECON5304

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học này thuộc phần kiến thức cơ sở, có vai trò cung cấp kiến thức thống kê thường sử dụng trong kinh tế. Nội dung môn học giới thiệu các công cụ thống kê như: thống kê mô tả, khái niệm cơ bản về xác suất tiếp cận thông qua tần suất thống kê, thống kê suy diễn 1 mẫu và hai mẫu, hồi qui tương quan, phân tích phương sai... Đặc biệt, môn học có thực hành xử lý số liệu các bài toán thực tế bằng phần mềm R.

Môn học/Course Name: **Kinh tế học tài chính**

Mã môn học/Course Code: ECON6306

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không.

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học được thiết kế để cung cấp các kiến thức cơ bản của các lý thuyết kinh tế học tài chính. Các chủ đề môn học trong sẽ giới thiệu cho người học khái quát về thị trường tài chính, cấu trúc tổ chức của các trung gian tài chính trong hệ thống tài chính. Ngoài ra, môn học còn cung cấp kiến thức căn bản về các loại rủi ro trong thị trường tài chính và các công cụ đo lường rủi ro và các biện pháp dự phòng rủi ro tài chính. Bên cạnh đó, qua môn học này, sinh viên được trang bị kiến thức về phân bổ nguồn lực tài chính hiệu quả, cụ thể là các chiến lược đầu tư và các quyết định cấu trúc vốn trong các điều kiện khác nhau của thị trường (thị trường hiệu quả và không hiệu quả).

Môn học/Course Name: **Kinh tế vi mô nâng cao**

Mã môn học/Course Code: ECON6307

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Kinh tế vi mô 1

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học Kinh tế vi mô 2 cùng với môn học Kinh tế vĩ mô 2 là hai trong những môn cơ sở ngành trong giai đoạn giáo dục chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo bậc cử nhân của ngành Kinh tế.

Nội dung trọng tâm của môn Kinh tế vi mô 2 là phân tích tác động của các chính sách của chính phủ đến phúc lợi của các thành phần có liên quan và tổng thể xã hội. Tiếp tục nghiên cứu hành vi của người tiêu dùng và doanh nghiệp cạnh tranh không hoàn hảo ở mức cao hơn so với học phần Kinh tế vi mô 1. Tiếp theo là nghiên cứu thị trường yếu tố sản xuất, nghiên cứu cân bằng tổng thể và điều kiện hiệu quả trong các thị trường cạnh tranh. Cuối cùng là phân tích những nhược điểm của kinh tế thị trường và vai trò của chính phủ.

Môn học/Course Name: **Kinh tế vĩ mô nâng cao**

Mã môn học/Course Code: ECON5305

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vĩ mô 1.

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn Kinh tế vĩ mô 2 nghiên cứu hành vi của toàn bộ nền kinh tế, bao gồm sự tăng trưởng sản xuất và tiêu dùng, xu hướng của giá cả, lãi suất, việc làm, thất nghiệp, và các yếu tố bên ngoài quốc gia có thể ảnh hưởng tới sự biến động của sản lượng, thu nhập, giá cả và các chỉ báo khác trong nền kinh tế. Chính phủ có thể tác động lên nền kinh tế vĩ mô thông qua các công cụ của các chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ. Các công cụ của các chính sách vĩ mô này bao gồm thuế, chi tiêu chính phủ, các hoạt động đầu tư công và nợ quốc gia, tỷ giá, lãi suất và cả sự kiểm soát trực tiếp của ngân hàng trung ương lên cung tiền của nền kinh tế. Môn Kinh tế vĩ mô cũng nghiên cứu các biến động dài hạn của sản lượng và mức giá cũng như các điều chỉnh trong ngắn hạn của nền kinh tế trước các cú sốc bên ngoài và bên trong.

Môn học sẽ nghiên cứu bốn khu vực cơ bản: Nền kinh tế thực, Chính sách tài khóa, Chính sách tiền tệ, và Nền kinh tế mở. Nền kinh tế thực bao gồm sự xác định các biến số tổng hợp trong tài khoản quốc gia, ví dụ như GDP, việc làm, lạm phát, tổng cung và tổng cầu. Chính sách tài khóa phân tích các công cụ của chính sách bao gồm thuế khóa, chi tiêu và đầu tư công, và nợ của chính phủ. Khu vực tiền tệ tìm hiểu các ảnh hưởng trực tiếp và

gián tiếp của các công cụ chính sách tiền tệ và vai trò của ngân hàng trung ương trong hệ thống tài chính nói riêng và nền kinh tế nói chung. Phần kinh tế mở sẽ nghiên cứu về sự giao thương về hàng hóa và dịch vụ với các nền kinh tế khác, sự dịch chuyển của các dòng vốn quốc tế đi kèm với những tác động của nó, vấn đề nợ nước ngoài, và các chính sách về tỷ giá hối đoái.

Môn học/Course Name: **Kinh tế lượng nâng cao**

Mã môn học/Course Code: ECON5306

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Kinh tế lượng 1.

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học kinh tế lượng 2 dành cho đào tạo các chuyên ngành kinh tế tại Khoa Kinh tế và Quản lý công trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, thiên về hướng áp dụng. Môn học nhằm cung cấp kiến thức và minh họa ứng dụng các mô hình kinh tế lượng phổ biến như mô hình biến phụ thuộc định tính, mô hình kinh tế lượng chuỗi thời gian, mô hình kinh tế lượng dữ liệu bảng. Kết thúc môn học, sinh viên được kỳ vọng sẽ nắm vững nội dung các mô hình kinh tế lượng được trình bày, có thể chọn lựa mô hình kinh tế lượng phù hợp với chủ đề nghiên cứu chuyên ngành và sử dụng thành thạo phần mềm kinh tế lượng để ước lượng các mô hình này.

Môn học/Course Name: **Kiến tập**

Mã môn học/Course Code: ECON6101

Số tín chỉ/Credits: 01

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học kiến tập là môn học nhằm giúp sinh viên tiếp cận với môi trường làm việc thực tế và có cơ hội làm quen với các hệ thống, hoạt động trong doanh nghiệp

Môn học giúp sinh viên nắm bắt được cách thức tạo lập mối quan hệ với các anh chị đi trước, các đồng nghiệp và các bộ phận trong doanh nghiệp. Nắm bắt và thực hành được cách thức quan sát và nắm được mối quan hệ giữa các phòng ban trong doanh nghiệp.

Môn học giúp sinh viên có thêm động lực gắn bó với nghề nghiệp, công việc trong tương lai thông qua sự trải nghiệm các vị trí nghề nghiệp trong môi trường làm việc thực tiễn, từ đó hiểu được yêu cầu về sự chuyên nghiệp và đạo đức trong công việc.

Môn học/Course Name: **Kinh tế quốc tế** 

Mã môn học/Course Code: ECON6308

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không.

Mô tả tóm tắt/Course description: Kinh tế quốc tế (KTQT) nghiên cứu sự phụ thuộc kinh tế giữa các quốc gia, phân tích dòng chảy hàng hóa, dịch vụ và thanh toán giữa một quốc gia với phần còn lại của thế giới, chính sách định hướng cho các dòng chảy này và ảnh hưởng của chúng đối với phúc lợi của quốc gia

Môn học/Course Name: **Kinh tế phát triển**

Mã môn học/Course Code: ECON5307

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vĩ mô 1.

Mô tả tóm tắt/Course description: Kinh tế học phát triển là ngành học mở rộng của kinh tế học và kinh tế chính trị học. Môn học nghiên cứu cách thức các nền kinh tế thoát khỏi tình trạng trì trệ để trở thành những nước có thu nhập cao và giải quyết vấn đề nghèo đói, các vấn đề môi trường.

Môn học/Course Name: **Kinh tế công**

Mã môn học/Course Code: ECON6309

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không.

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học ứng dụng các lý thuyết kinh tế vào khu vực công, môn học Kinh tế công giới thiệu các cơ sở can thiệp và các công cụ chính sách của Nhà nước. Môn học cũng cung cấp các kiến thức để lý giải và đánh giá các giải pháp điều tiết nền kinh tế của Nhà nước thông qua phân tích các quy luật kinh tế học cơ bản. Nội dung môn học gồm các chủ đề chính:

Môn học sẽ giới thiệu các thất bại thị trường, nguyên nhân cần thiết phải có sự can thiệp của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Phần này cũng trình bày về các công cụ điều tiết nền kinh tế của Nhà nước và cơ sở lý thuyết cho lựa chọn công cộng nhằm giải quyết các thất bại thị trường và các vấn đề công bằng xã hội. Đồng thời giới thiệu các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của khu vực công.

Ngoài ra, kinh tế công còn nghiên cứu về nguồn thu chủ yếu tài trợ cho các hoạt động của Nhà nước là thuế. Bên cạnh khái niệm, phần này sẽ trình bày các tác động của thuế và những nguyên tắc đánh thuế hướng đến mục tiêu công bằng và hiệu quả. Cuối cùng, môn học đề cập đến các vấn đề liên quan cân ngân sách nhà nước, gồm: ngân sách cân bằng, 

thâm hụt và tài trợ thâm hụt ngân sách. Phần này cũng sẽ nghiên cứu vấn đề nợ công, bao gồm các đặc tính và rủi ro của nợ công, các nguyên tắc quản lý rủi ro nợ công. Các vấn đề thực tế về cán cân ngân sách, nợ công của Việt Nam sẽ được thảo luận trong phần này.

Môn học/Course Name: **Kinh tế môi trường**

Mã môn học/Course Code: ECON6310

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không.

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học trang bị các kiến thức cơ bản về kinh tế và môi trường, bao gồm những nội dung chính về lý thuyết phát triển bền vững; lý thuyết về ô nhiễm tối ưu và sử dụng tài nguyên tối ưu; các phương pháp đánh giá hàng hoá và dịch vụ môi trường; các công cụ quản lý môi trường.

Nội dung môn học Kinh tế môi trường được thiết kế bao gồm năm chủ đề chính:

(1) Giới thiệu mô hình hoạt động của nền kinh tế cổ điển và nền kinh tế thị trường và bản chất hoạt động của thị trường cũng như hệ thống môi trường. Mối tương quan của sự phát triển với môi trường và sự phát triển bền vững;

(2) Giải thích nguyên nhân dẫn tới sự suy thoái môi trường và hậu quả của chúng, trong phần này khái niệm về biến đổi khí hậu, bản chất, diễn biến và hậu quả của nó cũng được đề cập;

(3) Nghiên cứu về các phương pháp sử dụng trong đánh giá tài nguyên môi trường, bao gồm cả tài nguyên không có giá trên thị trường. Trong phần này, phương pháp phân tích chi phí – lợi ích cũng được nghiên cứu sâu hơn;

(4) Trình bày các công cụ được sử dụng trong việc quản lý tài nguyên môi trường, tuy nhiên, công cụ kinh tế sẽ được nghiên cứu sâu hơn cụ thể như quyền sở hữu, thuế Pigou, phí môi trường, tiêu chuẩn môi trường, ...

(5) Nghiên cứu về tài nguyên thiên nhiên và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên hướng tới sự phát triển bền vững.

Môn học/Course Name: **Phương pháp nghiên cứu khoa học**

Mã môn học/Course Code: EDUC6310

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không.

Mô tả tóm tắt/Course description: Một trong những kỹ năng thiết yếu mà sinh viên ngành kinh tế cần có là khả năng phân tích vấn đề và cách thức giải quyết vấn đề kinh tế.

Môn học phương pháp nghiên cứu sẽ giúp sinh viên nhận dạng, xây dựng và phát triển vấn đề nghiên cứu, thiết kế một khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề đó, chuyển vấn đề thành câu hỏi nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu và cuối cùng là viết báo cáo nghiên cứu. Sinh viên sẽ học nhiều cách thức khác nhau để tiến hành nghiên cứu, và cách thức nghiên cứu sẽ ảnh hưởng đến cách thức giải quyết vấn đề. Sinh viên sẽ phải thực hiện một nghiên cứu khoa học thực tế được tổ chức dưới dạng nghiên cứu nhóm, có biên soạn đề cương, thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu và viết báo cáo nghiên cứu. Đây là cách tốt nhất để học môn học này.

Môn học/Course Name: **Dự báo trong kinh doanh và kinh tế**

Mã môn học/Course Code: ECON6311

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Xác suất và thống kê, Nguyên lý thống kê kinh tế, Kinh tế lượng 1.

Mô tả tóm tắt/Course description: Sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam đặt trong bối cảnh đầy biến động của nền kinh tế thế giới đã thúc đẩy các nhà hoạch định chính sách kinh tế và quản trị kinh doanh phải quan tâm nhiều hơn đến việc dự báo ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Đặc biệt với sự ra đời và phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam kèm theo sự biến động của nhiều chỉ số kinh tế trong và ngoài nước đã và đang thúc đẩy dự báo trở thành một hoạt động quan trọng trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế học, tài chính, và quản trị. Nhu cầu dự báo ở Việt Nam đang có xu hướng gia tăng bởi vì dự báo tốt có thể hỗ trợ đáng kể đến nhiều quyết định hàng ngày của các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp.

Mục tiêu chính của môn học này là nhằm giới thiệu cho sinh viên dưới dạng 'hướng dẫn thực hành' trên hai phần mềm chính – Eviews và Stata – các mô hình đơn biến (univariate) và đa biến (multivariate). Nhóm mô hình dự báo đơn biến được chia thành hai phân nhóm: giản đơn và nâng cao. Phân nhóm giản đơn sẽ tập trung vào các mô hình san mũ Holt, san mũ Holt-Winters, và mô hình ARIMA (Autoregressive Integrated Moving Average) để dự báo các chỉ số đơn lẻ như doanh số, tồn kho, giá cả hàng hóa, và các chỉ báo kinh tế vĩ mô như GDP, CPI, lãi suất, cung tiền, v.v. Phân nhóm nâng cao bao gồm các mô hình ARCH (Autoregressive Conditional Heteroskedasticity), ARCH-M (ARCH in the Mean), GARCH (Generalized ARCH), GARCH-M, và TGARCH (Threshold GARCH) để dự báo các chuỗi thời gian có tính dao động cao như giá dầu, giá vàng, tỷ giá, và giá chứng khoán. Nhóm mô hình đa biến chủ yếu tập trung vào các mô hình nhân quả Granger.

(Granger Causality) để dự báo mối quan hệ giữa các chỉ báo kinh tế nhằm mục đích kiểm định giả thiết kinh tế cho việc phân tích chính sách.

Môn học/Course Name: **Kinh tế quốc tế nâng cao**

Mã môn học/Course Code: ECON6312

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không.

Mô tả tóm tắt/Course description: Trong thời đại toàn cầu hóa, quan hệ liên kết và phụ thuộc chặt chẽ với nhau giữa các nền kinh tế là một vấn đề tất yếu khách quan. Trong đó, một quốc gia chỉ có thể khai thác tốt nhất lợi ích và giảm thiểu đến mức thấp nhất tác hại của toàn cầu hóa để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nếu quốc gia đó có bản lĩnh hội nhập kinh tế quốc tế cao và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế quốc gia mạnh. Điều này phụ thuộc nhiều vào năng lực phân tích và hoạch định chính sách của đội ngũ cán bộ quản lý các cấp. Hơn thế, tính bất ổn và luôn biến động của môi trường kinh tế quốc tế cũng đòi hỏi những người làm chính sách trên mọi cấp độ (doanh nghiệp, ngành hàng, vùng và nền kinh tế) phải gắn liền vấn đề cải cách kinh tế với phát triển bền vững một cách thường xuyên. Trên cơ sở đó, môn học này được thiết kế dành cho sinh viên đại học chuyên ngành Kinh tế quốc tế (ngành Kinh tế học) nghiên cứu nâng cao sau khi đã học xong phần Kinh tế quốc tế cơ bản, nội dung bao gồm 3 phần như sau:

Trình bày các vấn đề cơ bản của quan hệ hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và kỹ thuật phân tích lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh quốc gia trong quan hệ kinh tế đa phương (chương 1, 2 & 3).

Phân tích cơ hội, thách thức của các quốc gia trong hội nhập kinh tế quốc tế và trình bày hệ thống các định chế hội nhập kinh tế quốc tế (chương 4 & 5).

Nghiên cứu những tác động của môi trường kinh tế quốc tế thời đại toàn cầu hóa đến chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của các quốc gia gắn liền với yêu cầu đảm bảo phát triển bền vững (chương 6 & 7).

Môn học/Course Name: **Luật thương mại quốc tế**

Mã môn học/Course Code: BLAW5303

Số tín chỉ/Credits: 3

Môn học trước/Pre-requisites: Tư pháp quốc tế

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học Luật Thương mại quốc tế là môn học bắt buộc trong khối kiến thức chuyên ngành. Nội dung chính của môn học này bao gồm (i) Các

thiết chế thương mại trong thương mại quốc tế, (ii) Quy chế pháp lý trong thương mại hàng hóa, dịch vụ quốc tế, (iii) Các biện pháp phòng vệ thương mại, (iv) Hợp đồng thương mại quốc tế, (v) Giải quyết tranh chấp trong hợp đồng thương mại quốc tế

Môn học/Course Name: **Quản trị xuất nhập khẩu**

Mã số môn học/Course Code: BADM6330

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học này quan hệ mật thiết với các môn về kinh doanh quốc tế như: Vận tải và bảo hiểm hàng hóa ngoại thương, thanh toán quốc tế, luật kinh doanh quốc tế, Marketing quốc tế, Thương mại điện tử... Môn Quản trị xuất nhập khẩu được xem như là môn học nhập môn, với chức năng trang bị cho sinh viên các kiến thức nền đi từ các khái niệm, các thuật ngữ ngoại thương cơ bản nhất. Môn học cung cấp kiến thức cơ sở ban đầu, tạo tiền đề cho sinh viên học tập và nghiên cứu sâu hơn các môn học này.

Môn học/Course Name: **Đầu tư quốc tế**

Mã môn học/Course Code: BADM6314

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không.

Mô tả tóm tắt/Course description: Hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng trong bối cảnh toàn cầu hóa, một mặt có ý nghĩa bắt buộc mọi doanh nghiệp đều phải cạnh tranh quốc tế để tồn tại và phát triển, kể cả những doanh nghiệp qui mô vừa và nhỏ chỉ kinh doanh nội địa cũng phải cạnh tranh quốc tế trên “sân nhà”. Và một khi doanh nghiệp đã đủ thực lực để đứng vững trên sân nhà thì việc mở rộng kinh doanh ra thị trường thế giới nhằm tối đa hóa lợi ích là bước phát triển tất yếu khách quan. Muốn vậy, doanh nghiệp phải chủ động xây dựng và triển khai chiến lược kinh doanh và đầu tư quốc tế sao cho phù hợp. Trong đó, chiến lược đầu tư quốc tế phải đảm bảo đồng bộ và kết hợp chặt chẽ với chiến lược kinh doanh quốc tế. Mặt khác, về phía quản lý nhà nước cũng đòi hỏi phải có những chính sách quản lý đầu tư quốc tế thích hợp trên cả hai phương diện đầu tư ra nước ngoài và thu hút đầu tư của nước ngoài vào trong nước nhằm tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế. Trên cơ sở đó, môn học này được thiết kế dành cho sinh viên đại học chuyên ngành Kinh tế quốc tế (ngành Kinh tế học) với nội dung bao gồm 3 phần cơ bản như sau: 

Trình bày bản chất và tính tất yếu khách quan của hoạt động đầu tư quốc tế trong thời đại toàn cầu hóa (chương 1, & 2).

Phân tích đặc điểm của môi trường đầu tư quốc tế và làm rõ các trường hợp vận dụng đầu tư quốc tế (chương 3, 4 & 5).

Nghiên cứu chiến lược đầu tư quốc tế và những vấn đề căn bản trong hoạt động xúc tiến đầu tư quốc tế (chương 6 & 7).

Môn học/Course Name: **Tài chính quốc tế**

Mã môn học/Course Code: FINA5308

Số tín chỉ/Credits: 03

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học Tài chính quốc tế (International Finance) được thiết kế như là môn học cơ sở cho chương trình đào tạo cử nhân ngành tài chính – ngân hàng. Môn học này nhằm cung cấp kiến thức nền tảng liên quan đến sự di chuyển các dòng vốn quốc tế vì mục đích kinh tế, chính trị và xã hội. Cụ thể, môn học Tài chính quốc tế trang bị cho sinh viên những kiến thức về ba vấn đề chính:

Thứ nhất là môi trường tài chính bao gồm thị trường ngoại hối, hệ thống tiền tệ quốc tế, cán cân thanh toán quốc tế;

Thứ hai là tỷ giá hối đoái: cung cầu ngoại tệ, các học thuyết hiện đại về tỷ giá;

Thứ ba là thị trường tài chính quốc tế bao gồm thị trường cổ phiếu, trái phiếu quốc tế, thị trường Eurocurrency và các định chế tài chính quốc tế.

Môn học/Course Name: **Chính sách ngoại thương và công nghiệp**

Mã môn học/Course Code: ECON6313

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không.

Mô tả tóm tắt/Course description: Toàn cầu hóa kinh tế là một xu hướng phát triển mạnh mẽ khách quan trong những thập kỷ gần đây. Sự phụ thuộc lẫn nhau của các nền kinh tế đã trở thành nhân tố chính tạo ra ảnh hưởng sâu sắc và không cân xứng giữa các quốc gia hoặc giữa các ngành bên trong một quốc gia. Chúng ta không thể hiểu được một vấn đề, một chính sách hay một học thuyết kinh tế mà không xem xét đến tính ảnh hưởng quốc tế trực tiếp hay gián tiếp của nó, cũng như không thể hiểu được nền kinh tế quốc gia nếu không hiểu về mối quan hệ tương tác của nền kinh tế đó với nền kinh tế toàn cầu.

Môn học này giới thiệu những chính sách khác nhau được các quốc gia sử dụng để can thiệp vào việc phân phối nguồn lực trong thương mại quốc tế và phân tích ảnh hưởng của những công cụ này đến lợi ích đạt được của quốc gia sử dụng chúng, mô tả một số hình thức can thiệp thương mại quan trọng nhất và xem xét đến những người hưởng lợi và mất mát khi những biện pháp bóp méo thương mại được thực hiện. Thảo luận một vài tranh luận về việc bảo hộ mậu dịch trong nhiều thập kỷ qua và vẫn còn tiếp tục ảnh hưởng đến những nhà hoạch định chính sách. Điềm qua các loại hình hợp nhất kinh tế khác nhau và trình bày một khuôn khổ cho việc phân tích những ảnh hưởng về phúc lợi của những mối quan hệ đặc biệt này, đồng thời xem xét những nỗ lực hợp nhất gần đây trong nền kinh tế thế giới trong việc tháo dỡ các rào cản thương mại quốc tế. Đặc biệt, khuynh hướng lựa chọn chính sách công nghiệp và thúc đẩy chính sách thương mại để đạt được các lợi thế so sánh nhằm đạt được tăng trưởng thương mại bền vững cũng được chú trọng. Hơn nữa, môn học này còn phân tích và đánh giá hoạt động thương mại và đầu tư ở Việt Nam cũng như các chính sách nhằm thúc đẩy các hoạt động này

Môn học/Course Name: **Nguyên lý kế toán**

Mã môn học/Course Code: ACCO6319

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học trang bị nền tảng kiến thức cơ bản về kế toán để sinh viên đọc và hiểu được thông tin kế toán và mô tả được qui trình kế toán trong một doanh nghiệp, phục vụ cho việc ra các quyết định về quản lý, tài chính. Ngoài ra, môn học còn trang bị một số kỹ thuật của kế toán như tài khoản, ghi sổ kép, tính giá, ... để thực hành nghiệp vụ kế toán trong doanh nghiệp thương mại và doanh nghiệp sản xuất.

Môn học/Course Name: **Marketing căn bản**

Mã số môn học/Course Code: BADM6322

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học này trang bị những kiến thức căn bản về Marketing, nên chủ yếu là giới thiệu các khái niệm trong khoa học marketing để sinh viên có kiến thức nền từ đó học tiếp môn Quản trị marketing, marketing dịch vụ, nghiên cứu marketing..... Để học tốt môn này, sinh viên nên học trước môn Kinh tế vi mô và trang bị những kiến thức tổng quát về kinh tế - xã hội. 

Môn học/Course Name: **Hành vi tổ chức**

Mã số môn học/Course Code: BADM6304

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học mô tả những mối liên hệ giữa các hành vi trong tổ chức với công việc của nhà quản lý. Từ đó giúp học viên có thể hiểu được những yếu tố ảnh hưởng đến sự nhận thức của các cá nhân trong tổ chức, giá trị và sự hài lòng của người lao động. Học viên cũng sẽ biết cần phải tổ chức như thế nào để quá trình truyền thông trong tổ chức đạt được hiệu quả. Môn học có quan hệ chặt chẽ với môn Quản trị nhân lực.

Môn học/Course Name: **Quản trị nhân lực**

Mã số môn học/Course Code: BADM6319

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học quản trị nhân lực cung cấp những kiến thức cơ bản và các công cụ cần thiết về quản lý con người trong một tổ chức. Môn học quản trị nhân lực có mối quan hệ chặt chẽ với môn Quản trị học và Hành vi tổ chức.

Môn học/Course Name: **Phát triển cộng đồng**

Mã môn học/Course Code: SWOR6302

Số tín chỉ/Credits: 03

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Công tác xã hội nhập môn, An sinh xã hội, Xã hội học đại cương.

Mô tả tóm tắt/Course description: Giúp sinh viên hiểu rõ khái niệm cộng đồng, phát triển cộng đồng và phương pháp tổ chức và phát triển cộng đồng. Hiểu rõ mục đích, nội dung, biện pháp tổ chức và phát triển cộng đồng, chú trọng đặc biệt xây dựng nguồn lực và tạo quyền lực cho cộng đồng để giải quyết các vấn đề hiện tại, tương lai để phát triển bền vững.

Môn học/Course Name: **Hội nhập kinh tế khu vực Đông Nam Á**

Mã môn học/Course Code: SEAS6301

Số tín chỉ/Credits: 2

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không

Mô tả tóm tắt/Course description: Khu vực Đông Nam Á có xuất phát điểm về kinh tế thấp hơn nhiều khu vực khác, nhưng từ đầu thập niên 1990s đã nổi lên thành một khu vực phát triển năng động với nhịp độ tăng trưởng kinh tế nhanh hàng đầu trong nền kinh tế thế giới. Đó là kết quả của quá trình đẩy mạnh hợp tác giữa các quốc gia trong khu vực (và giữa khu vực với phần còn lại của thế giới) kể từ sau Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ tư vào tháng 01/1992. Nói khác đi, việc nâng cấp quan hệ hội nhập kinh tế khu vực với những bước đi hợp lý để thích nghi với tiến trình toàn cầu hóa diễn ra nhanh chóng trên thế giới thời gian qua là nguyên nhân cơ bản của những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội tốt đẹp hiện nay tại các quốc gia ASEAN. Nghiên cứu nắm rõ bản chất quan hệ hội nhập kinh tế của khu vực Đông Nam Á để có thể khai thác tốt nhất những cơ hội phát triển từ đó là một yêu cầu cơ bản đối với cán bộ hoạch định chính sách của các chính thể kinh tế từ cấp doanh nghiệp cho đến ngành hàng, địa phương và nền kinh tế quốc gia. Trên cơ sở đó, môn học này được thiết kế dành cho sinh viên đại học ngành *Đông Nam Á*, với nội dung bao gồm 3 phần như sau:

- (1) Trình bày các vấn đề cơ bản của quan hệ hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa (chương 1, 2, 3).
- (2) Phân tích các định chế hợp tác trong tiến trình hội nhập kinh tế khu vực Đông Nam Á (chương 4, 5, 6).
- (3) Nghiên cứu tác động của hội nhập kinh tế khu vực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia Đông Nam Á (trình bày danh mục các báo cáo chuyên đề, phân công sinh viên nghiên cứu thực hiện theo nhóm, dành ít nhất 1/3 thời lượng của môn học cho các nhóm thuyết trình và thảo luận).

Môn học/Course Name: **Quan hệ công chúng**

Mã số môn học/Course Code: BADM6320

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn Quan hệ công chúng nghiên cứu cách tạo dựng và duy trì mối quan hệ tốt đẹp giữa doanh nghiệp với các nhóm công chúng như: khách hàng, nhân viên, các chủ đầu tư, đối tác, giới báo chí, chính phủ và cộng đồng.

Môn học/Course Name: **Thương mại điện tử**

Mã số môn học/Course Code: BADM6303

Số tín chỉ/Credits: 3 

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Đây là môn học cần thiết cho sinh viên nhóm ngành Quản Trị Kinh Doanh. Nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức liên quan đến phương thức kinh doanh trong thời đại công nghệ, tình hình phát triển thương mại điện tử hiện nay, các mô hình thương mại điện tử, hoạt động marketing, thanh toán trực tuyến và các vấn đề bảo an trong thương mại điện tử.

Môn học/Course Name: **Hệ thống quản lý nguồn lực doanh nghiệp**

Mã môn học/Course Code: MISY6301

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết (môn học trước)/Pre-requisites: Phân tích thiết kế hệ thống

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về hệ thống doanh nghiệp kinh doanh hướng tích hợp (ERP) thông qua phân tích các hoạt động sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp dựa trên hệ thống ERP cụ thể.

Do đó, môn học phát triển kỹ năng phân tích, thiết kế và phát triển một phần hay toàn bộ hệ thống thông tin. Sinh viên sẽ được rèn luyện về kỹ năng nhận dạng và giải quyết vấn đề, có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp: trung thực, uy tín; hành xử chuyên nghiệp; nhận thức được tầm quan trọng và có khả năng thực hiện trách nhiệm đối với cá nhân, cộng đồng và đất nước.

Môn học/Course Name: **Thuế và hoạt động kinh doanh**

Mã môn học/Course Code: FINA6314

Số tín chỉ/Credits: 03

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học Thuế là một môn học được xây dựng cho sinh viên thuộc các chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng, Kế toán – Kiểm toán và Kinh tế - Luật. Môn học này cung cấp cho sinh viên kiến thức và nền tảng lý luận về mối quan hệ và sự ảnh hưởng của các loại thuế đến hoạt động của doanh nghiệp. Môn học này sẽ bao quát các chủ đề sau: Tổng quan về thuế, sau đó đi sâu vào các loại thuế liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp bao gồm thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập, thuế sử dụng đất, thuế tài nguyên. Ngoài ra, môn học còn cung cấp cho sinh viên thông tin về Luật Quản lý thuế và những định hướng cải cách thuế.

Môn học/Course Name: **Tư duy phản biện**

Mã môn học/Course Code: BLAW6303

Số tín chỉ/Credits: 3

Môn học trước/Pre-requisites: Không

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học Tư duy phản biện là môn học trong khối kiến thức giáo dục đại cương nhằm giúp sinh viên rèn luyện sự nhạy bén trong việc phát hiện và nhận diện các tình huống có vấn đề, xử lý các thông tin, phân tích, lập luận, tổng hợp, so sánh, đánh giá các tình tiết, giải quyết, ra quyết định về các vấn đề một cách đúng đắn, rõ ràng, chủ động, sáng tạo và hiệu quả. Trên cơ sở này, sinh viên có thể phân biệt đúng sai, tránh những sai lầm, thiếu sót khi học tập, làm việc trong mọi ngành nghề và các lĩnh vực khác nhau. Trong suốt thời gian học tập, sinh viên sẽ vận dụng những khái niệm, nguyên lý, quy tắc và những kỹ năng tư duy, lập luận để giải quyết những vấn đề của bản thân hoặc xã hội quan tâm. Môn học này trình bày các nội dung chính như sau (i) Những khái niệm về tư duy, (ii) Những hình thức tư duy, (iii) Những quy luật căn bản của tư duy, (iv) Chứng minh – bác bỏ - ngụy biện, (v) Kỹ năng tư duy và lập luận.

Môn học/Course Name: **Thực tập tốt nghiệp**

Mã môn học/Course Code: ECON6401

Số tín chỉ/Credits: 4

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không.

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học thực tập tốt nghiệp là môn học tổ chức vào những học kỳ cuối sau khi sinh viên đã được trang bị những kiến thức cơ bản về giáo dục đại cương và những kiến thức chuyên sâu về ngành, chuyên ngành và các kiến thức bổ trợ khác.

Môn học giúp người học tiếp cận thực tiễn, giúp người học nâng cao khả năng xử lý và thực hiện các công việc trong thực tiễn bằng các kiến thức đã học.

Môn học được tổ chức trong 12 tuần thực tập tại cơ quan, doanh nghiệp có liên quan đến ngành Kinh tế.

Môn học/Course Name: **Khóa luận tốt nghiệp**

Mã môn học/Course Code: ECON6601

Số tín chỉ/Credits: 6

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không.

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học Khóa luận tốt nghiệp ngành Kinh tế là môn học tổ chức vào học kỳ cuối sau khi sinh viên đã được trang bị những kiến thức cơ bản

về giáo dục đại cương và những kiến thức chuyên sâu về ngành, chuyên ngành và các kiến thức bổ trợ khác;

Môn học được tổ chức trong 10 tuần thực hiện khóa luận tốt nghiệp dưới sự hướng dẫn của giảng viên do Khoa phân công;

Là môn học được tổ chức vào học kỳ 11 của khóa đào tạo;

Điểm trung bình tích lũy là từ 7.0 trở lên;

Được sự đồng ý của GVHD và Ban chủ nhiệm khoa;

Chỉ áp dụng đối với sinh viên không học các học phần tích lũy tốt nghiệp.

Môn học/Course Name: **Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư**

Mã môn học/Course Code: ECON6314

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites: Không.

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư bao gồm nhiều nội dung. Trong học phần này, chủ yếu là thẩm định dự án đầu tư về mặt tài chính, là một nội dung tổng hợp từ phân tích thị trường, phân tích kỹ thuật và phân tích nhân lực. Thẩm định dự án nhằm đánh giá hiệu quả của dự án về mặt tài chính, giúp các nhà đầu tư chọn lựa các phương án đầu tư hiệu quả và tìm cách giảm thiểu rủi ro khi đưa ra các quyết định đầu tư.

Để có thể thực hiện nội dung phân tích trên đây, sinh viên sẽ được giới thiệu về nguyên tắc và cách thức xây dựng một báo cáo ngân lưu của vòng đời dự án; cách thức ước lượng suất chiết khấu cho mỗi dự án; các tiêu chuẩn để đánh giá dự án và các quy tắc lựa chọn một tập hợp các dự án đầu tư tối ưu. Ngoài ra để phân tích hiệu quả tài chính một dự án thật đầy đủ, phân tích tác động của lạm phát đến ngân lưu và tính khả thi của dự án, phân tích rủi ro của dự án, cũng là những nội dung sẽ được giảng dạy trong học phần này.

Môn học/Course Name: **Kế toán tài chính quốc tế 1**

Mã môn học/Course Code: ACCO5305

Số tín chỉ/Credits: 03

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học nhằm cung cấp kiến thức về các nguyên tắc và khái niệm liên quan đến kế toán tài chính và các kỹ thuật thành thạo trong việc sử dụng bút toán kép. Hơn nữa, mục tiêu của môn học này còn nhằm cung cấp người học với các chuẩn mực quốc tế trong việc chuẩn bị báo cáo tài chính, bao gồm các nguyên tắc báo cáo.

cho các khoản mục cụ thể trên báo cáo tài chính (chẳng hạn như hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, v.v...)

Môn học/Course Name: **Thanh toán quốc tế**

Mã môn học/Course Code: FINA5313

Số tín chỉ/Credits: 3

Điều kiện tiên quyết/Pre-requisites:

Mô tả tóm tắt/Course description: Môn học Thanh Toán Quốc Tế (International Payment) được thiết kế như là môn học chuyên ngành cho chương trình đào tạo cử nhân ngành tài chính – ngân hàng. Môn học này nhằm cung cấp kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ thanh toán quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng và ngoại thương. Bên cạnh đó, môn học này còn giúp sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của ngân hàng đối với hoạt động thanh toán quốc tế - nền tảng cho sự phát triển của thương mại quốc tế và chu chuyển vốn quốc tế.

Môn học này trang bị cho sinh viên những kiến thức về các vấn đề sau đây: giải thích được sự khác biệt giữa thanh toán quốc tế với thanh toán nội địa từ đó cần thiết am hiểu về hệ thống cơ sở pháp lý, phong tục tập quán, quy tắc sử dụng trong thanh toán quốc tế; Bộ chứng từ sử dụng trong thương mại và thanh toán quốc tế nhằm bảo hộ quyền lợi của các bên tham gia; Phương tiện sử dụng trong thanh toán quốc tế; Phương thức thanh toán quốc tế phù hợp với đặc điểm giao dịch thương mại quốc tế và phòng ngừa rủi ro thông qua vai trò trung gian của ngân hàng.

XVII. Đề cương chi tiết môn học/Detailed course specifications